MÔNG SƠN THÍ THỰC NIÊM TỤNG THUYẾT PHÁP NGHI

蒙山施食念誦說法儀

RITUAL OF MENG SHAN FOOD OFFERING, RECITATION, DHARMA INSTRUCTIONS

淨 壇

1. Dương Chi Tịnh Thủy Tán 楊枝淨水讚

Dương chi tịnh thủy, biến sái tam thiên.
楊 枝 淨 水, 徧 灑 三 千。
yang zhī jìng shuǐ, biàn sǎ sān qiān.

USING THE WILLOW BRANCH, THE PURE WATER IS SPRINKLED EVERYWHERE IN 3,000 WORLDS.

Tánh không bát đức lợi nhân thiên.
性 空 八 德 利 人 天。
xìng kōng bā dé lì rén tiān.

ITS NATURE IS EMPTY, YET ITS EIGHT VIRTUES BENEFIT HUMANS AND GODS.

Vong linh tảo thăng thiên.
亡 靈 早 昇 天。
wáng líng zǎo sheng tiān.

SO THEIR BLESSINGS AND LIFE SPAN WILL BE INCREASED GREATLY.

Diệt tội tiêu khiên.
滅 罪 除 愆。
miè zuì chú qiān.

ERADICATING OFFENSES AND GETTING RID OF FAULTS.

Hỏa diệm hóa hồng liên.
火 燄 化 紅 蓮。
huǒ yàn huà hóng lián.

IT TURNS THEIR FLAMES INTO RED LOTUSES.

Nam mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lạy)
南 無 清 涼 地 菩 薩 摩 訶 薩 (三拜)
ná mo qīng liáng di pú sà mó hē sà
HOMAGE TO THE BODHISATTVAS, MAHASATTVAS OF THE CLEAR COOL GROUND. (3 bows)

2. Xưng Thánh Hiệu 宣 聖 號

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)
南 無 大 悲 觀 世 音 菩 薩 （三稱）
ná mó dà bēi guān shì yīn pú sà

- 法主唸 Pháp chủ niệm

Đầu cành dương liễu vương cam lồ. **THE BODHISATTVA WITH HIS WILLOW**
菩 薩 柳 頭 甘 露 水 **BRANCH AND SWEET DEW WATER,**
pú sà liǔ tóu gān lù shuǐ

Một giọt mười phương rưới cũng đầy **CAN MAKE A SINGLE DROP PERVADE THE**
能 令 一 滴 遍 十 方 **TEN DIRECTIONS.**
néng lìng yī dī biàn shí fang

Bao nhiêu phiền lụy tiêu tan hết **ENTIRELY WASHED AWAY ARE ALL**
腥 羶 垢 穢 盡 蠲 除 **DEFILEMENT AND FOUL ODOR;**
xīng shān gòu huì jǐn juān chú

Đàn tràng thanh tịnh ở ngay đây **COMPLETELY CLEANSED AND PURIFIED,**
令 此 壇 場 悉 清 淨 **THIS HOLY PRACTICE-GROUND.**
lìng cǐ tán chǎng xī qīng jìng

Giáo hữu mật ngôn cẩn đương trì tụng: (đại chúng cùng tụng chú Đại Bi)
教 有 真 言 謹 當 持 誦 （持大悲咒）
jiào yǒu zhen yán jǐn dāng chí song
THE TEACHINGS CONTAIN THESE TRUE WORDS, WHICH WE SHOULD REVERENTLY HOLD AND RECITE:

Chú Đại Bi　　大悲咒　　GREAT COMPASSION MANTRA

南無悉吉利埵伊蒙阿唎耶。婆盧吉帝室佛囉楞馱婆。南無那囉謹墀。醯唎摩訶皤哆沙咩。薩婆阿他豆輸朋。阿逝孕。薩婆薩哆那摩婆薩哆。那摩婆伽。摩罰特豆。怛姪他。唵。阿婆盧醯。盧迦帝。迦羅帝。夷醯唎。摩訶菩提薩埵。南無悉吉利埵伊蒙阿唎耶。婆盧吉帝室佛囉楞馱婆。南無那囉謹墀。醯唎摩訶皤哆沙咩。薩婆阿他豆輸朋。阿逝孕。薩婆薩哆那摩婆薩哆。那摩婆伽。摩罰特豆。怛姪他。唵。阿婆盧醯。盧迦帝。迦羅帝。夷醯唎。摩訶菩提薩埵。薩婆薩婆。摩囉摩囉。摩醯摩醯唎馱孕。俱盧俱盧羯蒙。度盧度盧罰闍耶帝。摩訶罰闍耶帝。陀囉陀囉。地利尼。室佛囉耶。遮囉遮囉。摩摩罰摩囉。穆帝隸。伊醯伊醯。室那室那。阿囉僧佛囉舍利。罰沙罰參。佛囉舍耶。呼盧呼盧摩囉。呼盧呼盧醯利。娑囉娑囉。悉利悉利。蘇嚧蘇嚧。菩提夜菩提夜。菩馱夜菩馱夜。彌帝唎夜。那囉謹墀。地利瑟尼那。婆夜摩那。娑婆訶。悉陀夜。娑婆訶。摩訶悉陀夜。娑婆訶。悉陀喻藝。室皤囉夜。娑婆訶 那囉謹墀。娑婆訶。摩囉那囉。娑婆訶。悉囉僧阿穆佉耶。娑婆訶。娑婆摩訶阿悉陀夜。娑婆訶。者吉囉阿悉陀夜。娑婆訶。波陀摩羯悉陀夜。娑婆訶。那囉謹墀皤伽囉耶。娑婆訶。摩婆利勝羯囉夜。娑婆訶。南無喝囉怛那哆囉夜耶。南無阿利耶。婆盧吉帝。爍皤囉耶。娑婆訶。唵。悉殿都。漫哆囉。跋陀耶。娑婆訶。　　(三遍)

Chú Đại Bi 大悲咒 GREAT COMPASSION MANTRA

1. NA MO HE LA DA NUO DUO LA YE YE	Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da
2. NA MO E LI YE	Nam mô a rị da
3. PO LU JIE DI SHAO BO LA YE	Bà lô yết đế thước bác ra da
4. PU TI SA TUO PO YE	Bồ đề tát đỏa bà da
5. MO HE SA TUO PO YE	Ma ha tát đỏa bà da
6. MO HE JIA LU NI JIA YE	Ma ha ca lô ni ca da
7. NAN	Án
8. SA PAN LA FA YE	Tát bàn ra phạt duệ
9. SUO DA NUO DA XIE	Số đát na đát tỏa
10. NA MO XI JI LI TUO YI MENG E LI YE	Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da
11. PO LU JI DI SHI FO LA LENG TUO PO	Bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà
12. NA MO NUO LA JIN CHI	Nam mô na ra cẩn trì
13. XI LI MO HE PAN DUO SA MIE	Hê rị ma ha bàn đa sa mế
14. SA PO E TUO DOU SHU PENG	Tát bà a tha đậu du bằng
15. E SHI YUN	A thệ dựng
16. SA PO SA DUO NA MO PO SA DUO	Tát bà tát đa na ma bà tát đa
17. NA MO PO QIE	Na ma bà đà
18. MO FA TE DOU	Ma phạt đạt đậu
19. DA ZHI TUO	Đát điệt tha
20. NAN	Án
21. E PO LU XI	A bà lô hê
22. LU JIA DI	Lô ca đế
23. JIA LA DI	Ca ra đế
24. YI XI LI	Di hê rị

25. MO HE PU TI SA TUO	Ma ha bồ đề tát đỏa
26. SA PO SA PO	Tát bà tát bà
27. MO LA MO LA	Ma ra ma ra
28. MO XI MO XI LI TUO YUN	Ma hê ma hê rị đà dựng
29. JÜ LU JÜ LU JIE MENG	Cu lô cu lô yết mông
30. DU LU DU LU FA SHE YE DI	Độ lô độ lô phạt xà da đế
31. MO HE FA SHE YE DI	Ma ha phạt xà da đế
32. TUO LA TUO LA	Đà ra đà ra
33. DI LI NI	Địa rị ni
34. SHI FO LA YE	Thất phật ra da
35. ZHE LA ZHE LA	Dá ra dá ra
36. MO MO FA MO LA	Mạ mạ phạt ma ra
37. MU DI LI	Mục đế lệ
38. YI XI YI XI	Y hê y hê
39. SHI NUO SHI NUO	Thất na thất na
40. E LA SHEN FO LA SHE LI	A ra sâm Phật ra xá lợi
41. FA SHA FA SHEN	Phạt sa phạt sâm
42. FO LA SHE YE	Phật ra xá da
43. HU LU HU LU MO LA	Hô lô hô lô ma ra
44. HU LU HU LU XI LI	Hô lô hô lô hê rị
45. SUO LA SUO LA	Ta ra ta ra
46. XI LI XI LI	Tất rị tất rị
47. SU LU SU LU	Tô rô tô rô
48. PU TI YE PU TI YE	Bồ đề dạ bồ đề dạ
49. PU TUO YE PU TUO YE	Bồ đà dạ bồ đà dạ
50. MI DI LI YE	Di đế rị dạ

51. NUO LA JIN CHI	Na ra cẩn trì
52. DI LI SHAI NI NUO	Địa rị sắc ni na
53. PO YE MO NUO	Ba dạ ma na
54. SUO PO HE	Ta bà ha
55. XI TUO YE	Tất đà dạ
56. SUO PO HE	Ta bà ha
57. MO HE XI TUO YE	Ma ha tất đà dạ
58. SUO PO HE	Ta bà ha
59. XI TUO YU YI	Tất đà du nghệ
60. SHI PAN LA YE	Thất bàn ra dạ
61. SUO PO HE	Ta bà ha
62. NUO LA JIN CHI	Na ra cẩn trì
63. SUO PO HE	Ta bà ha
64. MO LA NUO LA	Ma ra na ra
65. SUO PO HE	Ta bà ha
66. XI LU SENG E MU QÜE YE	Tất ra tăng a mục khê ra
67. SUO PO HE	Ta bà ha
68. SUO PO MO HE E XI TUO YE	Ta bà ma ha a tất đà dạ
69. SUO PE HE	Ta bà ha
70. ZHE JI LA E XI TUO YE	Giả kiết ra a tất đà dạ
71. SUO PO HE	Ta bà ha
72. BO TUO MO JIE XI TUO YE	Ba đà ma yết Tất đà dạ
73. SUO PO HE	Ta bà ha
74. NUO LA JIN CHI PAN QIE LA YE	Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ
75. SUO PO HE	Ta bà ha
76. MO PO LI SHENG JIE LA YE	Ma bà lị thắng yết ra da

77. SUO PO HE	Ta bà ha
78. NA MO HE LA DA NUO DUO LA YE YE	Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da
79. NA MO E LI YE	Nam mô a rị da
80. PO LU JI DI	Bà lô kiết đế
81. SHAO PAN LA YE	Thước bàn ra dạ
82. SUO PO HE	Ta bà ha
83. NAN	Án
84. XI DIAN DU	Tất điện đô
85. MAN DUO LA	Mạn đa ra
86. BA TUO YE	Bạt đà dạ
87. SUO PO HE	Ta bà ha

Nam mô Cam Lộ Vương Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lạy) **HOMAGE TO SWEET**

南 無 甘 露 王 菩 薩 摩 訶 薩（三拜） **DEW KING**

ná mó gān lù wáng pú sà mó hē sà (3x) **BODHISATTVA**

Nghi thức Đại Mông Sơn Thí Thực

大 蒙 山 施 食 儀 規

GREAT MENG SHAN OFFERING

(Cúng thức ăn ở bàn vong. Niệm Phật đến bàn vong)
靈 位 前 薦 食。唸 佛 至 靈 位 前

Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới — **HOMAGE TO THE BUDDHA OF**
南 無 西 方 極 樂 世 界 — **THE WESTERN PURE LAND,**
ná mó xī fang jí lè shì jiè

Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật — **KIND AND COMPASSIONATE**
大 慈 大 悲 阿 彌 陀 佛 — **AMITABHA.**
dà cí dà bēi ē mí tuó fó

Nam mô A Di Đà Phật — **NA MO AMITABHA**
南 無 阿 彌 陀 佛
ná mó ē mí tuó fó

Tụng Kinh A Di Đà (trang 10) **hoặc** Tâm Kinh (trang 26)
誦佛說阿彌陀佛經 (10 頁) **或** 心經 (29 頁)
RECITING AMITABHA SUTRA (page 10) **OR** HEART SUTRA (page 26)

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩 （三稱）

ná mó lián chí hǎi huì fo pú sà (3X)

NAMO SEA VAST LOTUS POOL ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS (3X)

Phật Thuyết A Di Đà Kinh

佛說阿彌陀佛經。

fó shuō ē mí tuó jīng

THE BUDDHA SPEAKS OF AMITABHA SUTRA

Như vậy tôi nghe: Một thuở nọ, Phật ở nước Xá Vệ,

如是我聞 o 一時佛在舍衛國 o

• rú shì wǒ wén, yì shí, fó zài shè wèi guó

vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng với đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi vị

祇樹給孤獨園 o 與大比丘僧 o

• qí shù jǐ gū dú yuán, yǔ dà bǐ qiū sēng,

cùng ở chung, đều là bậc đại A La Hán, mọi người đều biết đến.

千二百五十人俱 o 皆是大阿羅漢眾所知識 o

• qiān èr bǎi wǔ shí rén jù, jiē shì dà ē luó hàn, zhòng suǒ zhī shì:

Đó là Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha-Ca-diếp,

長老舍利弗 o 摩訶目犍連摩訶迦葉 o

zhǎng lǎo shè lì fú, mó hē mù jiàn lián, mó hē jiā shè,

Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-dà,

摩訶迦旃延 o 摩訶俱絺羅 o 離婆多 o 周利槃陀伽 o

• mó hē jiā zhān yán, mó hē jù chī luó, lí pó duō, zhōu lì pán tuó qié,

Nan-đà, A Nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-Lô phả-la-đọa,

難陀 o 阿難陀 o 羅睺羅 o 憍梵波提 o 賓頭盧頗羅墮 o

• nàn tuó, ē nàn tuó, luó hóu luó, jiāo fàn bō tí, bīn tóu lú pǒ luó duò,

Ca-lưu-đà-ni, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà,

迦留陀夷 o 摩訶劫賓那 o 薄拘羅 o 阿㝹 樓馱 o
• jiā liú tuó yí, mó hē jié bīn nuó, bó jū luó, ē nòu lóu tuó,

và các vị đệ tử lớn như vậy nhiều nữa; cùng các vị Bồ-tát Ma-ha-tát
如是等諸大弟子 o 并諸菩薩摩訶薩 o
• rú shì děng zhū dà dì zǐ, bìng zhū pú sà mó hē sà,

như Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử, A-dật-đa Bồ-tát, Càn-đà-ha-đề Bồ-tát,
文殊師利法王子 o 阿逸多菩薩 o 乾陀訶提菩薩 o
• wén shū shī lì fǎ wáng zǐ, ē yì duō pú sà, qián tuó hē tí pú sà,

Thường Tinh Tấn Bồ tát và các vị Bồ-tát lớn nhiều như thế nữa;
常精進菩薩 o 與如是等諸大菩薩 o
• cháng jīng jìn pú sà, yǔ rú shì děng zhū dà pú sà,

cùng với Thích Đề Hoàn Nhơn..v..v.. vô lượng chư thiên đại chúng đồng câu hội.
及釋提桓因等 o 無量諸天大眾俱 o
• jí shì tí huán yīn děng, wú liàng zhū tiān dà zhòng jù.

Bấy giờ đức Phật bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất: "Từ đây qua phương Tây cách mười vạn ức cõi Phật,
爾時佛告長老舍利弗 o 從是西方過十萬億佛土 o
• ěr shí fó gào zhǎng lǎo shè lì fú, cóng shì xī fāng guò shí wàn yì fó dù,

có một thế giới tên là Cực Lạc, nước ấy có Phật hiệu là A Di Đà hiện đang thuyết pháp ở đó.
有世界名曰極樂 o 其土有佛 號阿彌陀 o 今現在說法 o
• yǒu shì jiè míng yuē jí lè, qí dù yǒu fó hào ē mí tuó jīn xiàn zài shuō fǎ.

Này Xá-lợi-phất! Vì sao gọi nước kia tên là Cực Lạc? Vì chúng sanh của nước ấy
舍利弗 o 彼土何故名為極樂 o
• shè lì fú, bǐ dù hé gù míng wéi jí lè?

không có các khổ não, chỉ hưởng những điều vui, cho nên gọi là Cực Lạc.
其國眾生 **o** 無有眾苦 **o** 但受諸樂 **o** 故名極樂 o
• qí guó zhòng shēng, wú yǒu zhòng kǔ, dàn shòu zhū lè, gù míng jí lè.

Lại này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan thuẩn, bảy lớp lưới giăng,

又舍利弗 o 極樂國土 o 七重欄楯 o 七重羅網 o

• yòu shè lì fú, jí lè guó dù, qī chóng lán shǔn, qī chóng luó wǎng,

bảy lớp hàng cây đều bằng bốn thứ báu vây quanh giáp vòng, cho nên nước ấy tên là Cực Lạc.

七重行樹 o 皆是四寶周帀圍繞 o 是故彼國名為極樂 o

• qī chóng háng shù, jiē shì sì bǎo, zhōu zā wéi rào, shì gù bǐ guó míng wéi jí lè.

Lại này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu, nước tám công đức tràn đầy

又舍利弗 o 極樂國土 o 有七寶池 o 八功德水 o 充滿其中

• yòu shè lì fú, jí lè guó dù, yǒu qī bǎo chí bā gōng dé shuǐ chōng mǎn qí zhōng,

trong đó. Đáy ao toàn trải cát bằng vàng. Thềm đường bốn phía do vàng, bạc, lưu

池底純以金沙布地 o 四邊階道 o 金銀瑠璃 o

• chí dǐ chún yǐ jīn shā bù dì, sì biān jiē dào, jīn, yín, liú lí,

ly, pha lê hợp thành. Bên trên có lầu có các, cũng dùng đủ loại vàng, bạc,

玻瓈合成 o 上有樓閣 o 亦以金銀 o

• bō lí hé chéng. shàng yǒu lóu gé, yì yǐ jīn, yín,

lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, để trang sức.

瑠璃玻瓈 o 硨磲 赤珠 o 碼碯 o 而嚴飾之 o

• liú lí, bō lí, chē qú, chì zhū, mǎ nǎo, ér yán shì zhī.

Hoa sen trong ao lớn như bánh xe, màu xanh có ánh sáng xanh, màu vàng có ánh

池中蓮華 o 大如車輪 o 青色青光 o

• chí zhōng lián huā, dà rú chē lún: qīng sè qīng guāng,

sáng vàng, màu đỏ có ánh sáng đỏ, màu trắng có ánh sánh trắng, thơm ngát vi diệu.

黃色黃光 o 赤色赤光 o 白色白光 o 微妙香潔 o

• huáng sè huáng guāng, chì sè chì guāng, bái sè bái guāng, wéi miào xiāng jié.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế!

舍利弗 o 極樂國土 o 成就如是功德莊嚴 o

• shè lì fú, jí lè guó dù, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, thường trổi nhạc trời, vàng ròng làm đất,

又舍利弗 o 彼佛國土 o 常作天樂 o 黃金為地 o

• yòu shè lì fú, bǐ fó guó dù cháng zuò tiān yuè, huáng jīn wéi dì,

ngày đêm sáu thời, mưa hoa Mạn-đà-la cõi trời. Chúng sanh ở cõi ấy, cứ mỗi sáng

晝夜六時雨天曼陀羅華 o 其土眾生 o

• zhòu yè liù shí, yǔ tiān màn tuó luó huā. qí dù zhòng sheng

sớm, thường dùng đãy y, đựng các hoa đẹp, đem cúng dường mười vạn ức Phật ở

常以清旦 o 各以衣裓 o 盛眾妙華 o 供養他方十萬憶佛 o

• cháng yǐ qīng dàn, gè yǐ yī gé, chéng zhòng miào huā gòng yàng tā fāng shí wàn yì fó.

phương khác, vừa đến giờ ăn, trở về nước mình, ăn cơm, kinh hành.

即以食時還到本國 o 飯食經行 o

• jí yǐ shí shí huán dào běn guó, fàn shí jīng xíng.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế!

舍利弗 o 極樂國土 o 成就如是功德莊嚴 o

• shè lì fú, jí lè guó dù chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Lại này nữa Xá-lợi-phất, cõi nước kia thường có các loài chim mầu sắc kỳ diệu,

復次 o 舍利弗 o 彼國常有種種奇妙雜色之鳥 o

• fù cì shè lì fú, bǐ guó cháng yǒu zhǒng zhǒng qí miào zá sè zhī niǎo,

như Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng Mạng.

白鶴孔雀 o 鸚鵡舍利 o 迦陵頻伽 o 共命之鳥 o

• bái hè, kǒng què, yīng wǔ, shè lì, jiā líng, pín qié, gòng mìng zhī niǎo.

Những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót lên tiếng hòa nhã,

是諸眾鳥 o 晝夜六時 o 出和雅音 o

• shì zhū zhòng niǎo, zhòu yè liù shí, chū hé yǎ yīn,

tiếng ấy diễn xướng năm căn, năm lực, bảy Bồ-đề phần, tám thánh đạo phần.

其音演暢五根五力 o 七菩提分 o 八聖道分 o

• qí yīn yǎn chàng, wǔ gēn, wǔ lì, qī pú tí fēn, bā shèng dào fēn,

Các pháp như thế ấy, chúng sanh ở nước kia nghe âm thanh này rồi, thảy đều niệm

如是等法 o 其土眾生 o 聞是音已 o 皆悉念佛念法念僧 o

• rú shì děng fǎ. qí dù zhòng shēng, wén shì yīn yǐ jiē xī niàn fó, niàn fǎ, niàn sēng.

Phật, niệm Pháp, niệm Tăng! Này Xá-lợi-phất, ông chớ cho rằng chim này thiệt là

舍利弗 o 汝勿謂此鳥 o 實是罪報所生 o

• shè lì fú, rǔ wù wèi cǐ niǎo, shí shì zuì bào suǒ shēng.

do tội báo sanh ra. Tại sao thế? Vì cõi nước của Phật kia không có ba ác đạo. Này Xá

所以者何 o 彼佛國土 無三惡道 o

suǒ yǐ zhě hé? bǐ fú guó tǔ wú sān è dào.

Lợi Phất! cõi nước của Phật kia còn không có tên của ác đạo, huống chi lại có thật.

舍利弗 o 其佛國土 o 尚無惡道之名 o 何況有實 o

• shè lì fú, qí fó guó dù, shàng wú è dào zhī míng, hé kuàng yǒu shí.

Các thứ chim ấy đều là do Phật A Di Đà muốn cho tiếng Pháp âm truyền khắp mà biến hóa ra như thế.

是諸眾鳥 o 皆是阿彌陀佛 o 欲令法音宣流 o 變化所作 o

• shì zhū zhòng niǎo jiē shì ē mí tuó fó ý lìng fǎ yīn xuān liú biàn huà suǒ zuò.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, gió nhẹ lay động các hàng cây báu và các lưới

舍利弗 o 彼佛國土 o 微風吹動 o 諸寶行樹 o

• shè lì fú, bǐ fó guó dù, wéi fēng chuī dòng, zhū bǎo háng shù,

báu, phát ra âm thanh vi diệu, giống như trăm nghìn thứ âm nhạc đồng trỗi một lượt.

及寶羅網出微妙音 o 譬如百千種樂 o 同時俱作 o

• jí bǎo luó wǎng chū wéi miào yīn, pì rú bǎi qiān zhǒng yuè tóng shí jù zuò.

Ai nghe tiếng này rồi, tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

聞是音者 o 自然皆生念佛念法念僧之心 o

• wén shì yīn zhě, zì rán jiē shēng niàn fó, niàn fǎ, niàn sēng zhī xīn.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

舍利弗 o 其佛國土 o 成就如是功德莊嚴 o

• shè lì fú, qí fó guó dù chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao? Tại sao Đức Phật kia có tên là A Di Đà? Này Xá Lợi
舍利弗 o 於汝意云何 o 彼佛何故號阿彌陀 o
• shè lì fú, yú rǔ yì yún hé? bǐ fó hé gù hào ē mí tuó?

Phất, Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng, chiếu suốt mười phương cõi nước không
舍利弗 o 彼佛光明無量 o 照十方國 無所障礙 o
• shè lì fú, bǐ fó guāng míng wú liàng, zhào shí fāng guó, wú suǒ zhàng ài,

bị chướng ngại, cho nên có tên là A Di Đà.
是故號為阿彌陀 o
• shì gù hào wéi ē mí tuó.

Lại này Xá-lợi-phất, mạng sống của Phật kia và nhân dân của Ngài,
又舍利弗 o 彼佛壽命 o 及其人民 o
• yòu shè lì fú, bǐ fó shòu mìng jí qí rén mín,

vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, cho nên có tên là A Di Đà.
無量無邊阿僧祇劫 o 故名阿彌陀 o
• wú liàng wú biān ē sēng qí jié. gù míng ē mí tuó.

Này Xá-lợi-phất, Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp. Lại này Xá Lợi
舍利弗 o 阿彌陀佛 o 成佛已來 o 於今十劫 o
shè lì fú, ē mí tuó fó chéng fó yǐ lái, yú jīn shí jié.

Phất, Đức Phật kia có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh Văn đều là bực đại A-la-
又舍利弗 o 彼佛有無量無邊聲聞弟子 o 皆阿羅漢 o
• yòu shè lì fú, bǐ fó yǒu wú liàng wú biān shēng wén dì zǐ, jiē ē luó hàn,

hán, không thể tính đếm mà biết được, các chúng Bồ-tát cũng nhiều như thế.
非是算數之所能知 o 諸菩薩眾 o 亦復如是 o
• fēi shì suàn shù zhī suǒ néng zhī, zhū pú sà zhòng, yì fù rú shì.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế!
舍利弗 o 彼佛國土 o 成就如是功德莊嚴 o
• shè lì fú, bǐ fó guó dù chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc, chúng sanh sanh về đều là bực A-bệ-bạt-trí.

又舍利弗 o 極樂國土 o 眾生生者 o 皆是阿鞞跋致 o
• yòu shè lì fú, jí lè guó dù zhòng sheng shēng zhě, jiē shì ē pí bá zhì.

Trong đó có nhiều vị Nhất sanh bổ xứ. Số đó nhiều đến nỗi không thể tính đếm mà
其中多有一生補處 o 其數甚多 o 非是算數所能知之 o
• qí zhōng duō yǒu yì shēng bǔ chù. qí shù shèn duō fēi shì suàn shù suǒ néng zhī zhī,

biết được, chỉ có dùng số vô lượng vô biên a-tăng-kỳ để nói.
但可以無量無邊阿僧祇說 o
• dàn kě yǐ wú liàng wú biān ē sēng qí shuō.

Này Xá-lợi-phất, chúng sanh nghe được những điều này, phải nên phát nguyện,
舍利弗 o 眾生聞者 o 應當發願 o 願生彼國 o 所以者何?
• shè lì fú, zhòng shēng wén zhě, yīng dāng fā yuàn, yuàn shēng bǐ guó. suǒ yǐ zhě

nguyện sanh về nước kia. Tại sao thế? Vì được ở cùng một chỗ với các bậc thượng
得與如是諸上善人 o 俱會一處 o
• hé? dé yǔ rú shì zhū shàng shàn rén jù huì yí chù.

thiện nhơn. Này Xá-lợi-phất, không nên cho rằng có chút ít nhơn duyên phước đức căn lành mà được sanh về nước kia đâu.
舍利弗 o 不可以少善根福德因緣得生彼國 o
• shè lì fú, bù kě yǐ shǎo shàn gēn fú dé yīn yuán, dé shēng bǐ guó.

Này Xá-lợi-phất, nếu có hàng thiện nam thiện nữ nào nghe nói về Phật A Di Đà rồi
舍利弗 o 若有善男子 o 善女人 o 聞說阿彌陀佛 o 執持名號
• shè lì fú, ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén, wén shuō ē mí tuó fó, zhí chí míng

chấp trì danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu
若一日 o 若二日 o 若三日 o 若四日 o 若五日 o 若六日 o
• hào, ruò yí rì, ruò èr rì, ruò sān rì, ruò sì rì, ruò wǔ rì, ruò liù rì,

ngày, bẩy ngày, nhất tâm bất loạn. Người ấy khi lâm chung thấy Phật A Di Đà
若七日 o 一心不亂 o 其人臨命終時 o 阿彌陀佛 o
• ruò qī rì, yì xīn bú luàn, qí rén lín mìng zhōng shí, ē mí tuó fó

cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Khi chết người ấy tâm không điên đảo,

與諸聖眾 o 現在其前 o 是人終時 o 心不顛倒 o 即得往生
• yǔ zhū shèng zhòng, xiàn zài qí qián, shì rén zhōng shí xīn bù diān dǎo. jí dé

liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà.
阿彌陀佛極樂國土 o
• wǎng sheng ē mí tuó fó jí lè guó dù.

Này Xá-lợi-phất. ta thấy những điều lợi ấy nên mới nói như vậy.
舍利弗 o 我見是利 o 故說此言 o
• shè lì fú, wǒ jiàn shì lì gù shuō cǐ yán:

Nếu có chúng sinh nào nghe ta nói đây, phải nên phát nguyện sanh về nước kia.
若有眾生 o 聞是說者 o 應當發願 o 生彼國土 o
• ruò yǒu zhòng shēng wén shì shuō zhě, yīng dāng fā yuàn shēng bǐ guó dù.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay ngợi khen lợi ích về công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà.
舍利弗 o 如我今者 o 讚歎阿彌陀佛 o 不可思議功德之利 o
• shè lì fú, rú wǒ jīn zhě, zàn tàn ē mí tuó fó bù kě sī yì gōng dé zhī lì.

Ở phương Đông cũng có Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm.
東方亦有阿閦鞞佛 o 須彌相佛 o 大須彌佛 o 須彌光佛 o 妙音佛 o
• dōng fāng yì yǒu ē chù pí fó, xū mí xiàng fó, dà xū mí fó, xū mí guāng fó, miào yīn fó.

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình,
如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o
• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy:
遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o
• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o
• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

"Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.
一切諸佛所護念經
• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh
舍利弗 o 南方世界 o 有日月燈佛 o 名聞光佛 o
• shè lì fú, nán fāng shì jiè yǒu rì, yuè dēng fó, míng wén guāng fó,

Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn.
大燄肩佛 o 須彌燈佛 o 無量精進佛 o
• dà yàn jiān fó, xū mí dēng fó, wú liàng jīng jìn fó,

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra
如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o
• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật
遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o
• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể
汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o
• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.
一切諸佛所護念經
• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng
舍利弗 o 西方世界 o 有無量壽佛 o 無量相佛 o
• shè lì fú, xī fāng shì jiè yǒu wú liàng shòu fó, wú liàng xiàng fó,

Tướng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang.
無量幢佛 o 大光佛 o 大明佛 o 寶相佛 o 淨光佛 o

• wú liàng chuáng fó, dà guāng fó, dà míng fó, bǎo xiàng fó, jìng guāng fó,

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình,

如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o

• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành

遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o

• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

thật như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o

• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

thể nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.

一切諸佛所護念經

• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Bắc có Phật Diệm Kiên,

舍利弗 o 北方世界 o 有燄肩佛 o

• shè lì fú, běi fāng shì jiè yǒu yàn jiān fó,

Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sanh, Phật Võng Minh.

最勝音佛 o 難沮佛 o 日生佛 o 網明佛 o

• zuì shèng yīn fó, nán jǔ fó, rì shēng fó, wǎng míng fó.

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình,

如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o

• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành

遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o

• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

thật như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o

• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.

一切諸佛所護念經

• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, thế giới phương Dưới có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn,

舍利弗 o 下方世界 o 有師子佛 o 名聞佛 o

• shè lì fú, xià fāng shì jiè yǒu shī zǐ fó, míng wén fó,

Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật PhápTràng, Phật Trì Pháp.

名光佛 o 達磨佛 o 法幢佛 o 持法佛 o

• míng guāng fó, dá mó fó, fǎ chuáng fó, chí fǎ fó,

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra

如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o

• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật

遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o

• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o

• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

như vầy: "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.

一切諸佛所護念經

• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Trên có Phật Phạm Âm,

舍利弗 o 上方世界 o 有梵音佛 o

• shè lì fú, shàng fāng shì jiè yǒu fàn yīn fó,

Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang,

宿王佛 o 香上佛 o 香光佛 o

• dà yàn jiān fó, zá sè bǎo huā yán shēn fó,

Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân,

大燄肩佛 o 雜色寶華嚴身佛 o
• xiù wáng fó, xiāng shàng fó, xiāng guāng fó,

Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức,
娑羅樹王佛 o 寶華德佛 o
• suō luó shù wáng fó, bǎo huā dé fó,

Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Tu Di Sơn.
見一切義佛 o 如須彌山佛 o
• jiàn yí qiè yì fó, rú xū mí shān fó.

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra
如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o
• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật
遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o
• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể
汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o
• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.
一切諸佛所護念經
• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ý của ông nghĩ sao?
舍利弗 o 於汝意云何 o
• shè lì fú, yú rǔ yì yún hé?

Tại sao gọi là "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm"?
何故名為一切諸佛所護念經 o
• hé gù míng wéi yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng?

Này Xá-lợi-phất, nếu có kẻthiện nam người thiện nữ nào nghe Kinh này mà thọ trì,
舍利弗 o 若有善男子 o 善女人 o 聞是經受持者 o

• shè lì fú, ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén, wén shì jīng shòu chí zhě,

và nghe được danh hiệu của chư Phật, thì những thiện nam thiện nữ ấy

及聞諸佛名者 o 是諸善男子 o 善女人 o

• jí wén zhū fó míng zhě, shì zhū shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,

đều được tất cả chư Phật hộ niệm cho và đều được không thối chuyển

皆為一切諸佛之所護念皆得不退轉 o

• jiē wéi yí qiè zhū fó zhī suǒ hù niàn jiē dé bú tuì zhuǎn,

nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

於阿耨多羅三藐三菩提 o

• yú ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.

Cho nên này Xá-lợi-phất, các ông hãy nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói.

是故舍利弗 o 汝等皆當信受我語 o 及諸佛所說 o

• shì gù shè lì fú, rǔ děng jiē dāng xìn shòu wǒ yǔ, jí zhū fó suǒ shuō.

Này Xá-lợi-phất, nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện,

舍利弗 o 若有人 o 已發願 o 今發願 o

• shè lì fú, ruò yǒu rén, yǐ fā yuàn, jīn fā yuàn,

sẽ phát nguyện muốn sanh về nước của Phật A Di Đà

當發願 o 欲生阿彌陀佛國者 o

• dāng fā yuàn, ý sheng ē mí tuó fó guó zhě.

thì những người đó đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng

是諸人等皆得不退轉 o 於阿耨多羅三藐三菩提 o

• shì zhū rén děng, jiē dé bú tuì zhuǎn yú ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.

Chánh giác. Ở nước Phật kia, những người này hoặc đã sanh, hoặc đang sanh về,

於彼國土 o 若已生 o 若今生 o

• yú bǐ guó dù, ruò yǐ shēng, ruò jīn shēng,

hoặc sẽ sanh. Cho nên này Xá-lợi-phất, các thiện nam tử thiện nữ nhân,

若當生 o 是故舍利弗 o 諸善男子 o 善女人 o

• ruò dāng shēng. shì gù shè lì fú, zhū shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,

nếu ai có lòng tin hãy nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

若有信者 o 應當發願 o 生彼國土 o

• ruò yǒu xìn zhě yīng dāng fā yuàn, shēng bǐ guó dù.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn

舍利弗 o 如我今者稱讚諸佛不可思議功德 o

• shè lì fú, rú wǒ jīn zhě, chēng zàn zhū fó bù kě sī yì gōng dé.

của chư Phật, các Đức Phật kia cũng ngợi khen công đức không thể nghĩ

彼諸佛等 亦稱讚我不可思議功德 o

• bǐ zhū fó děng, yì chēng zàn wǒ bù kě sī yì gōng dé,

bàn của ta và nói như thế nầy: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã làm được

而作是言 o 釋迦牟佛 o 能為甚難希有之事 o

• ér zuò shì yán: shì jiā móu ní fó, néng wéi shèn nán xī yǒu zhī shì,

những việc rất khó làm và ít có; ở trong cõi nước Ta Bà, trong đời ác năm

能於娑婆國土 o 五濁惡世 o

• néng yú suō pó guó dù, wǔ zhuó è shì:

trược: Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sanh trược,

劫濁 o 見濁 o 煩惱濁 o 眾生濁 o

• jié zhuó, jiàn zhuó, fán nǎo zhuó, zhòng shēng zhuó,

Mạng trược được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

命濁中 o 得阿耨多羅三藐三菩提為諸眾生 o

• mìng zhuó zhōng, dé ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí. wèi zhū zhòng shēng

Ngài giảng cho các chúng sanh nghe pháp tất cả thế gian khó tin này.

說是一切世間難信之法 o

• shuō shì yí qiè shì jiān nán xìn zhī fǎ.

Này Xá-lợi-phất, nên biết ta ở đời ác năm trược làm việc khó làm này,

舍利弗 o 當知我於五濁惡世 o 行此難事 o

• shè lì fú, dāng zhī wǒ yú wǔ zhuó è shì, xíng cǐ nán shì.

được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,

得阿耨多羅三藐三菩提 o
• dé ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí,

nói cho tất cả thế gian pháp khó tin này, thật là rất khó!
為一切世間說此難信之法 o 是為甚難 o
• wèi yí qiè shì jiān shuō cǐ nán xìn zhī fǎ, shì wéi shèn nán.

Phật nói Kinh này rồi, ngài Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo,
佛說此經已。舍利弗 及諸比丘 o
• fó shuō cǐ jīng yǐ, shè lì fú, jí zhū bǐ qiū,

tất cả người, trời, A-tu-la... ở thế gian nghePhật nói rồi
一切世間天人阿修羅等 o 聞佛所說 o
• yí qiè shì jiān, tiān rén, ē xiū luó děng, wén fó suǒ shuō,

đều hoan hỉ tin nhận, lễ Phật mà lui ra.
歡喜信受 o 作禮而去 o
• huān xǐ xìn shòu zuò lǐ ér qù.

Kinh Phật Thuyết A Di Đà 佛說阿彌陀佛經。 **• fó shuō ē mí tuó jīng**

Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà Ra Ni

拔一切業障根本得生淨土陀羅尼

• bá yí qiè yè zhàng gēn běn dé shēng jìng dù tuó luó ní.

NA MO E MI DUO PO YE	**南無阿彌多婆夜**	Nam mô a di đa bà dạ
DUO TUO QIE DUO YE	**哆他伽多夜**	Đa tha dà đa dạ
DUO DI YE TUO	**哆地夜他**	Đa địa dạ tha
E MI LI DU PO PI	**阿彌利都婆毗**	A di rị đô bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌利哆**	A di rị đa
XI DAN PO PI	**悉耽婆毗**	Tất đam bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DI	**毗迦蘭帝**	Tỳ ca lan đế
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DUO	**毗迦蘭多**	Tỳ ca lan đa
QIE MI LI	**伽彌膩**	Dà di nị
QIE QIE NUO	**伽伽那**	Dà dà na
ZHI DUO JIA LI	**枳多迦利**	Chỉ đa ca lệ
SUO PO HE (3x)	**娑婆訶**	Ta bà ha (3x)

Xin xem tiếp trang 29
繼續第 29 頁
Continue page 29

Nam mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần) **HOMAGE TO THE PRAJNA**
南 無 般 若 會 上 佛 菩 薩（三稱） **ASSEMBLY OF BUDDHAS AND**
ná mó bō rě hui shàng fó pú sà (3X) **BODHISATTVAS AS VAST AS THE SEA.**

❖ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh
般若波羅蜜多心經 **THE HEART OF PRAJNA PARAMITA SUTRA**
bō rě bō luó mì duō xīn jīng

Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ
觀自在菩薩。行深般若波羅蜜多時 照見五
guān zì zài pú sà, xíng shēn bō rě bō luó mì duō shí, zhào jiàn wǔ

uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá-lợi tử sắc bất dị không, không
蘊皆空 度一切苦厄。舍利子 色不異空 空不異色
Yùn jiē kōng, dù yī qiè kǔ è, shè lì zi! Sè bù yì kōng, kōng bù yì sè.

bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức
色即是空。空即是色。受想行識 亦復如是。舍利子。
sè jí shì kōng, kōng jí shì sè. shòu xiǎng xíng shí, yì fù rú shì. Shè lì zi!

Xá-lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh,
是諸法空相。不生不滅。不垢不淨。不增不減
shì zhū fǎ kōng xiāng, bù shēng bù miè, bù gòu bù jìng, bù zēng bù jiǎn.

diệc phục như thị. bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ,
是故空中無色。無受想行識。無眼耳鼻舌
shì gù, kōng zhōng wú sè, wú shòu, xiǎng, xíng, shí; wú yǎn, ěr, bí, shé,

tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương,
身意。無色聲香味觸法。無眼界。乃至無意識
shēn, yì; wú sè, shēng, xiāng, wèi, chù, fǎ; wú yǎn jiè, nǎi zhì wú yì shí

vị, xúc, pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới. Vô vô minh, diệc vô vô
界。無無明。亦無無明盡。乃至無老死。亦無老死盡.
jiè; wú wú míng, yì wú wú míng jǐn, nǎi zhì wú lǎo sǐ, yì wú lǎo sǐ jǐn;

minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo, vô
無苦集滅道。無智亦無得。以無所得故。菩提薩埵。
wú kǔ, jí, miè, dào, wú zhì yì wú dé, yǐ wú suǒ dé gù, pú tí sà duǒ;

trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố,
依般若波羅蜜多故。心無罣礙。無罣礙故無有恐怖。
yī bō rě bō luó mì duō gù, xīn wú guà ài; wú guà ài gù, wú yǒu kǒng bù,

tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo
遠離顛倒夢想。究竟涅槃。三世諸佛依般若波
yuǎn lí diān dǎo mèng xiǎng, jiù jìng niè pán. sān shì zhū fó yī bō rě bō

mộng tưởng, cứu kính Niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-
羅蜜多故。得阿耨多羅三藐三菩提。故知般若波羅
luó mì duō gù, dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.　gù zhī bō rě bō luó

đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.　Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-
蜜多。是大神呪。是大明呪。是無上呪。是無
mì duō shì dà shén zhòu, shì dà míng zhòu, shì wú shàng zhòu, shì wú

đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng
等等呪。能除一切苦。眞實不虛。故說般若波
děng děng zhòu, néng chú yī qiè kǔ, zhēn shí bù xū. gù shuō bō rě bō

đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.
羅蜜多呪。即說呪曰
luó mì duō zhòu, jí shuō zhòu yuē:

Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

揭諦揭諦。波羅揭諦。波羅僧揭諦。菩提薩婆訶

Jiē dì, jiē dì, bō luó jiē dì, bō luó sēng jiē dì, pú tí sà pó hē!

REBIRTH MANTRA	**念往生呪**	**Chú Vãng Sanh**
NA MO E MI DUO PO YE	**南無阿彌多婆夜**	Nam mô a di đa bà dạ
DUO TUO QIE DUO YE	**哆他伽多夜**	Đa tha dà đa dạ
DUO DI YE TUO	**哆地夜他**	Đa địa dạ tha
E MI LI DU PO PI	**阿彌利都婆毗**	A di rị đô bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌利哆**	A di rị đa
XI DAN PO PI	**悉耽婆毗**	Tất đam bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DI	**毗迦蘭帝**	Tỳ ca lan đế
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DUO	**毗迦蘭多**	Tỳ ca lan đa
QIE MI LI	**伽彌膩**	Dà di nị
QIE QIE NUO	**伽伽那**	Dà dà na
ZHI DUO JIA LI	**枳多迦利**	Chỉ đa ca lệ
SUO PO HE (3x)	**娑婆訶**	Ta bà ha (3x)

Xin xem tiếp trang 29

繼續第 29 頁

Continue page 29

MANTRA FOR TRANSFORMING FOOD 變食真言 **Biến Thực Chân Ngôn**

NA MWO SA WA DAN TWO	南無薩縛怛他	Nam mô tát phạ đát tha,
YE DWO	誐哆。	Nga đa
WA LU JR DI	縛嚕枳帝。	Phạ lồ chỉ đế.
NAN	唵。	Án
SAN BWO LA SAN BWO LA	三跋囉三跋囉	Tam bạt ra, tam bạt ra
HUNG （3X）	吽（三遍）	Hồng （3X）

SWEET DEW MANTRA 甘露水真言 **Cam Lộ Thủy Chân Ngôn**

NA MWO SU LU PE YE	南無蘇嚕婆耶。	Nam mô tô rô bà da,
DAN TWO YE DWO YE	怛他誐哆耶。	Đát tha nga đa da,
DAN JR TWO	怛姪他。	Đát điệt tha.
NAN	唵。	Án
SU LU SU LU	蘇嚕蘇嚕。	Tô rô tô rô,
BWO LA SU BWO LA SU LU	鉢囉蘇嚕鉢囉蘇嚕。	Tát ra tô rô, bát ra tô rô,
SWO PE HE （3X）	娑婆訶（三遍）	Ta bà ha. （3X）

MANTRA OF UNIVERSAL OFFERING 普供養真言 **Phổ Cúng Dường Chân Ngôn**

NAN	唵	Án
YE YE NANG	誐誐曩	Nga nga nẵng
SAN PWO WA	三婆縛	Tam bà phạ
FA DZ LA	韈日囉	Phiệt nhựt ra
HUNG （3X）	斛。（三遍）	hồng. （3X）

9. Di Đà Tán
九、彌 陀 讚

A Di Đà Phật, **Vô thượng Y Vương.**
阿 彌 陀 佛。 無 上 醫 王。
e mí tuó fó. wú shàng yī wáng.

Nguy nguy kim tướng phóng hào quang.
巍 巍 金 相 放 毫 光。
wéi wéi jīn xiàng fàng háo guāng.

Khổ hải tác châu hàng.
苦 海 作 舟 航。
kǔ hǎi zuò zhōu háng.

Cửu phẩm liên bang.
九 品 蓮 邦。
jiǔ pǐn lián bāng.

Đồng nguyện vãng Tây Phương.
同 願 往 西 方
tóng yuàn wǎng xī fāng

10 Hồi Hướng Kệ　　回 向 偈　　TRANSFERENCE VERSE

Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung,
願 生 西 方 淨 土 中。
yuàn shēng xī fang jìng tǔ zhōng.

WE VOW THEY WILL BE BORN IN THE WESTERN PURE LAND,

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu.
九 品 蓮 花 為 父 母。
jiǔ pǐn lián huā wèi fù mǔ.

WITH THE NINE GRADES OF LOTUS FLOWERS AS PARENTS

Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sanh,
花 開 見 佛 悟 無 生。
huā kāi jiàn fo wù wú shēng.

WHEN THE FLOWERS OPEN, THEY WILL SEE THE BUDDHA AND BECOME ENLIGHTENED TO THE UNPRODUCED,

Bất thoái Bồ Tát vi bạn lữ.
不 退 菩 薩 為 伴 侶。
bu tuì pú sà wèi bàn lǚ

AND IRREVERSITLE BODHISATTVAS WILL BE THEIR COMPANIONS.

(Niệm Phật hiệu về trước bàn Phật)
（念佛至壇前收佛號）

Nam Mô A Di Đà Phật
南 無 阿 彌 陀 佛
ná mó ē mí tuó fo

壇 前 起 香（丙）

1. Liên Trì Tán

蓮 池 讚

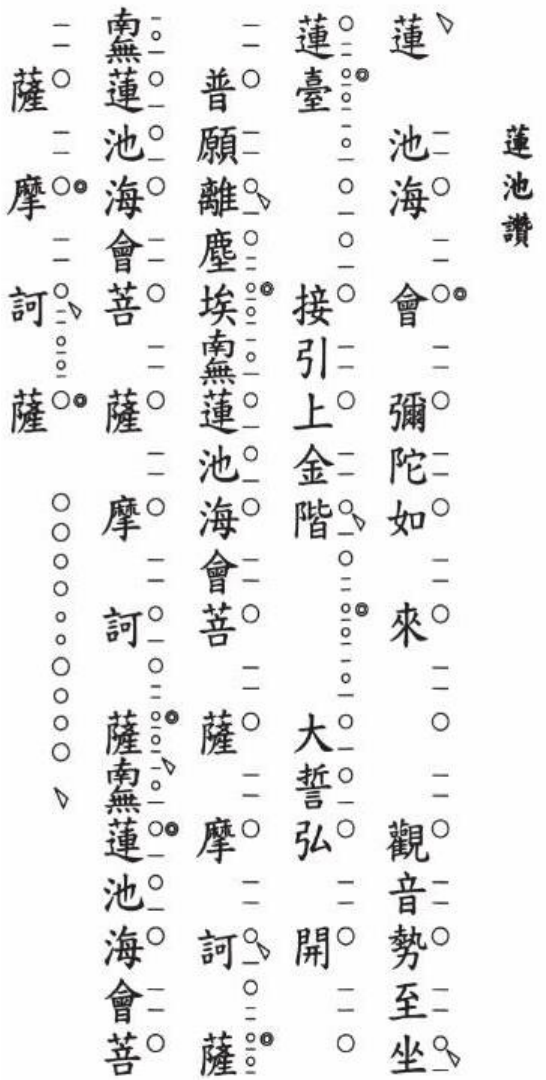

Liên Trì hải hội. **Di Đà Như Lai.**

蓮 池 海 會。 彌 陀 如 来。

lián chí hǎi huì. mí tuó rú lái.

Quán Âm Thế Chí tọa liên đài。

觀 音 勢 至 坐 蓮 臺。

guān yīn shì zhì zuò lián tái

Tiếp dẫn thượng kim giai.

接 引 上 金 階。

jiē yǐn shàng jīn jiē.

Đại thệ hoằng khai. **Phổ nguyện ly trần ai.**

大 誓 弘 開。 普 願 離 塵 埃。

dà shì hóng kāi. Pǔ yuàn lí chén āi.

Nam Mô Liên Trì hội Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần, 3 lạy)

南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩（三稱三拜）

Ná mó lián chí huì pú sà mó hē sà (3x)

LOTUS POOL PRAISE

IN THE LOTUS POOL ASSEMBLY AS VAST AS THE SEA, MAY AMITA, THE THUS COME ONE, AVALOKITESHVARA, MAHASTHAMAPRAPTA, AND THE ENTIRE MULTITUDE OF SAGES.
LEAD BEINGS TO ASSEND THE LOTUS DIASES, AND BASED ON GREAT VOWS, EXPANSIVELY TEACH THEM,
SO THAT ALL WILL VOW TO LEAVE DEFILEMENT.
HOMAGE TO THE LOTUS POOL ASSEMBLY OF BODHISATVAS MAHASATTVAS. (3x)

2. Hòa thượng chủ pháp thăng tòa

二、主 法 和 尚　座

1 、行十方禮後昇座　2 、慢刹鼓

3. Xưng Thánh Hiệu

三、稱 聖 號

Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩　（三稱）

4. Tụng Kinh A Di Đà (1 biến)

四、誦 阿 彌 陀 經 一卷

Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần)

南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩 （三稱）

ná mó lián chí hǎi huì fo pú sà (3X)

NAMO SEA VAST LOTUS POOL ASSEMBLY OF BUDDHAS AND BODHISATTVAS (3X)

Phật Thuyết A Di Đà Kinh

佛說阿彌陀佛經。

fó shuō ē mí tuó jīng

THE BUDDHA SPEAKS OF AMITABHA SUTRA

Như vậy tôi nghe: Một thuở nọ, Phật ở nước Xá Vệ,

如是我聞 o 一時佛在舍衛國 o

• rú shì wǒ wén, yì shí, fó zài shè wèi guó

vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng với đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi vị

祇樹給孤獨園 o 與大比丘僧 o

• qí shù jǐ gū dú yuán, yǔ dà bǐ qiū sēng,

cùng ở chung, đều là bậc đại A La Hán, mọi người đều biết đến.

千二百五十人俱 o 皆是大阿羅漢眾所知識 o

• qiān èr bǎi wǔ shí rén jù, jiē shì dà ē luó hàn, zhòng suǒ zhī shì:

Đó là Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha-Ca-diếp,

長老舍利弗 o 摩訶目犍連摩訶迦葉 o

zhǎng lǎo shè lì fú, mó hē mù jiàn lián, mó hē jiā shè,

Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-dà,

摩訶迦旃延 o 摩訶俱絺羅 o 離婆多 o 周利槃陀伽 o

• mó hē jiā zhān yán, mó hē jù chī luó, lí pó duō, zhōu lì pán tuó qié,

Nan-đà, A Nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-Lô phả-la-đọa,

難陀 o 阿難陀 o 羅睺羅 o 憍梵波提 o 賓頭盧頗羅墮 o

• nàn tuó, ē nàn tuó, luó hóu luó, jiāo fàn bō tí, bīn tóu lú pǒ luó duò,

Ca-lưu-đà-ni, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà,

迦留陀夷 o 摩訶劫賓那 o 薄拘羅 o 阿㝹 樓馱 o
• jiā liú tuó yí, mó hē jié bīn nuó, bó jū luó, ē nòu lóu tuó,

và các vị đệ tử lớn như vậy nhiều nữa; cùng các vị Bồ-tát Ma-ha-tát
如是等諸大弟子 o 并諸菩薩摩訶薩 o
• rú shì děng zhū dà dì zǐ, bìng zhū pú sà mó hē sà,

như Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử, A-dật-đa Bồ-tát, Càn-đà-ha-đề Bồ-tát,
文殊師利法王子 o 阿逸多菩薩 o 乾陀訶提菩薩 o
• wén shū shī lì fǎ wáng zǐ, ē yì duō pú sà, qián tuó hē tí pú sà,

Thường Tinh Tấn Bồ tát và các vị Bồ-tát lớn nhiều như thế nữa;
常精進菩薩 o 與如是等諸大菩薩 o
• cháng jīng jìn pú sà, yǔ rú shì děng zhū dà pú sà,

cùng với Thích Đề Hoàn Nhơn..v..v.. vô lượng chư thiên đại chúng đồng câu hội.
及釋提桓因等 o 無量諸天大眾俱 o
• jí shì tí huán yīn děng, wú liàng zhū tiān dà zhòng jù.

Bấy giờ đức Phật bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất: "Từ đây qua phương Tây cách mười vạn ức cõi Phật,
爾時佛告長老舍利弗 o 從是西方過十萬億佛土 o
• ěr shí fó gào zhǎng lǎo shè lì fú, cóng shì xī fāng guò shí wàn yì fó dù,

có một thế giới tên là Cực Lạc, nước ấy có Phật hiệu là A Di Đà hiện đang thuyết pháp ở đó.
有世界名曰極樂 o 其土有佛 號阿彌陀 o 今現在說法 o
• yǒu shì jiè míng yuē jí lè, qí dù yǒu fó hào ē mí tuó jīn xiàn zài shuō fǎ.

Này Xá-lợi-phất! Vì sao gọi nước kia tên là Cực Lạc? Vì chúng sanh của nước ấy
舍利弗 o 彼土何故名為極樂 o
• shè lì fú, bǐ dù hé gù míng wéi jí lè?

không có các khổ não, chỉ hưởng những điều vui, cho nên gọi là Cực Lạc.
其國眾生 **o** 無有眾苦 **o** 但受諸樂 **o** 故名極樂 o
• qí guó zhòng shēng, wú yǒu zhòng kǔ, dàn shòu zhū lè, gù míng jí lè.

Lại này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan thuẩn, bảy lớp lưới giăng,

又舍利弗 o 極樂國土 o 七重欄楯 o 七重羅網 o

• yòu shè lì fú, jí lè guó dù, qī chóng lán shǔn, qī chóng luó wǎng,

bảy lớp hàng cây đều bằng bốn thứ báu vây quanh giáp vòng, cho nên nước ấy tên là Cực Lạc.

七重行樹 o 皆是四寶周帀圍繞 o 是故彼國名為極樂 o

• qī chóng háng shù, jiē shì sì bǎo, zhōu zā wéi rào, shì gù bǐ guó míng wéi jí lè.

Lại này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có ao bảy báu, nước tám công đức tràn đầy

又舍利弗 o 極樂國土 o 有七寶池 o 八功德水 o 充滿其中

• yòu shè lì fú, jí lè guó dù, yǒu qī bǎo chí bā gōng dé shuǐ chōng mǎn qí zhōng,

trong đó. Đáy ao toàn trải cát bằng vàng. Thềm đường bốn phía do vàng, bạc, lưu

池底純以金沙布地 o 四邊階道 o 金銀瑠璃 o

• chí dǐ chún yǐ jīn shā bù dì, sì biān jiē dào, jīn, yín, liú lí,

ly, pha lê hợp thành. Bên trên có lầu có các, cũng dùng đủ loại vàng, bạc,

玻瓈合成 o 上有樓閣 o 亦以金銀 o

• bō lí hé chéng. shàng yǒu lóu gé, yì yǐ jīn, yín,

lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, để trang sức.

瑠璃玻瓈 o 硨磲 赤珠 o 碼碯 o 而嚴飾之 o

• liú lí, bō lí, chē qú, chì zhū, mǎ nǎo, ér yán shì zhī.

Hoa sen trong ao lớn như bánh xe, màu xanh có ánh sáng xanh, màu vàng có ánh

池中蓮華 o 大如車輪 o 青色青光 o

• chí zhōng lián huā, dà rú chē lún: qīng sè qīng guāng,

sáng vàng, màu đỏ có ánh sáng đỏ, màu trắng có ánh sánh trắng, thơm ngát vi diệu.

黃色黃光 o 赤色赤光 o 白色白光 o 微妙香潔 o

• huáng sè huáng guāng, chì sè chì guāng, bái sè bái guāng, wéi miào xiāng jié.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế!

舍利弗 o 極樂國土 o 成就如是功德莊嚴 o

• shè lì fú, jí lè guó dù, chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, thường trổi nhạc trời, vàng ròng làm đất,

又舍利弗 o 彼佛國土 o 常作天樂 o 黃金為地 o

• yòu shè lì fú, bǐ fó guó dù cháng zuò tiān yuè, huáng jīn wéi dì,

ngày đêm sáu thời, mưa hoa Mạn-đà-la cõi trời. Chúng sanh ở cõi ấy, cứ mỗi sáng

晝夜六時雨天曼陀羅華 o 其土眾生 o

• zhòu yè liù shí, yǔ tiān màn tuó luó huā. qí dù zhòng sheng

sớm, thường dùng đãy y, đựng các hoa đẹp, đem cúng dường mười vạn ức Phật ở

常以清旦 o 各以衣裓 o 盛眾妙華 o 供養他方十萬憶佛 o

• cháng yǐ qīng dàn, gè yǐ yī gé, chéng zhòng miào huā gòng yàng tā fāng shí wàn yì fó.

phương khác, vừa đến giờ ăn, trở về nước mình, ăn cơm, kinh hành.

即以食時還到本國 o 飯食經行 o

• jí yǐ shí shí huán dào běn guó, fàn shí jīng xíng.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế!

舍利弗 o 極樂國土 o 成就如是功德莊嚴 o

• shè lì fú, jí lè guó dù chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Lại này nữa Xá-lợi-phất, cõi nước kia thường có các loài chim mầu sắc kỳ diệu,

復次 o 舍利弗 o 彼國常有種種奇妙雜色之鳥 o

• fù cì shè lì fú, bǐ guó cháng yǒu zhǒng zhǒng qí miào zá sè zhī niǎo,

như Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng Mạng.

白鶴孔雀 o 鸚鵡舍利 o 迦陵頻伽 o 共命之鳥 o

• bái hè, kǒng què, yīng wǔ, shè lì, jiā líng, pín qié, gòng mìng zhī niǎo.

Những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót lên tiếng hòa nhã,

是諸眾鳥 o 晝夜六時 o 出和雅音 o

• shì zhū zhòng niǎo, zhòu yè liù shí, chū hé yǎ yīn,

tiếng ấy diễn xướng năm căn, năm lực, bảy Bồ-đề phần, tám thánh đạo phần.

其音演暢五根五力 o 七菩提分 o 八聖道分 o

• qí yīn yǎn chàng, wǔ gēn, wǔ lì, qī pú tí fēn, bā shèng dào fēn,

Các pháp như thế ấy, chúng sanh ở nước kia nghe âm thanh này rồi, thảy đều niệm

如是等法 o 其土眾生 o 聞是音已 o 皆悉念佛念法念僧 o

• rú shì děng fǎ. qí dù zhòng shēng, wén shì yīn yǐ jiē xī niàn fó, niàn fǎ, niàn sēng.

Phật, niệm Pháp, niệm Tăng! Này Xá-lợi-phất, ông chớ cho rằng chim này thiệt là

舍利弗 o 汝勿謂此鳥 o 實是罪報所生 o

• shè lì fú, rǔ wù wèi cǐ niǎo, shí shì zuì bào suǒ shēng.

do tội báo sanh ra. Tại sao thế? Vì cõi nước của Phật kia không có ba ác đạo. Này Xá

所以者何 o 彼佛國土 無三惡道 o

suǒ yǐ zhě hé? bǐ fú guó tǔ wú sān è dào.

Lợi Phất! cõi nước của Phật kia còn không có tên của ác đạo, huống chi lại có thật.

舍利弗 o 其佛國土 o 尚無惡道之名 o 何況有實 o

• shè lì fú, qí fó guó dù, shàng wú è dào zhī míng, hé kuàng yǒu shí.

Các thứ chim ấy đều là do Phật A Di Đà muốn cho tiếng Pháp âm truyền khắp mà biến hóa ra như thế.

是諸眾鳥 o 皆是阿彌陀佛 o 欲令法音宣流 o 變化所作 o

• shì zhū zhòng niǎo jiē shì ē mí tuó fó ý lìng fǎ yīn xuān liú biàn huà suǒ zuò.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia, gió nhẹ lay động các hàng cây báu và các lưới

舍利弗 o 彼佛國土 o 微風吹動 o 諸寶行樹 o

• shè lì fú, bǐ fó guó dù, wéi fēng chuī dòng, zhū bǎo háng shù,

báu, phát ra âm thanh vi diệu, giống như trăm nghìn thứ âm nhạc đồng trỗi một lượt.

及寶羅網出微妙音 o 譬如百千種樂 o 同時俱作 o

• jí bǎo luó wǎng chū wéi miào yīn, pì rú bǎi qiān zhǒng yuè tóng shí jù zuò.

Ai nghe tiếng này rồi, tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

聞是音者 o 自然皆生念佛念法念僧之心 o

• wén shì yīn zhě, zì rán jiē shēng niàn fó, niàn fǎ, niàn sēng zhī xīn.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

舍利弗 o 其佛國土 o 成就如是功德莊嚴 o

• shè lì fú, qí fó guó dù chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Này Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao? Tại sao Đức Phật kia có tên là A Di Đà? Này Xá Lợi
舍利弗 o 於汝意云何 o 彼佛何故號阿彌陀 o
• shè lì fú, yú rǔ yì yún hé? bǐ fó hé gù hào ē mí tuó?

Phất, Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng, chiếu suốt mười phương cõi nước không
舍利弗 o 彼佛光明無量 o 照十方國 無所障礙 o
• shè lì fú, bǐ fó guāng míng wú liàng, zhào shí fāng guó, wú suǒ zhàng ài,

bị chướng ngại, cho nên có tên là A Di Đà.
是故號為阿彌陀 o
• shì gù hào wéi ē mí tuó.

Lại này Xá-lợi-phất, mạng sống của Phật kia và nhân dân của Ngài,
又舍利弗 o 彼佛壽命 o 及其人民 o
• yòu shè lì fú, bǐ fó shòu mìng jí qí rén mín,

vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, cho nên có tên là A Di Đà.
無量無邊阿僧祇劫 o 故名阿彌陀 o
• wú liàng wú biān ē sēng qí jié. gù míng ē mí tuó.

Này Xá-lợi-phất, Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp. Lại này Xá Lợi
舍利弗 o 阿彌陀佛 o 成佛已來 o 於今十劫 o
shè lì fú, ē mí tuó fó chéng fó yǐ lái, yú jīn shí jié.

Phất, Đức Phật kia có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh Văn đều là bực đại A-la-
又舍利弗 o 彼佛有無量無邊聲聞弟子 o 皆阿羅漢 o
• yòu shè lì fú, bǐ fó yǒu wú liàng wú biān shēng wén dì zǐ, jiē ē luó hàn,

hán, không thể tính đếm mà biết được, các chúng Bồ-tát cũng nhiều như thế.
非是算數之所能知 o 諸菩薩眾 o 亦復如是 o
• fēi shì suàn shù zhī suǒ néng zhī, zhū pú sà zhòng, yì fù rú shì.

Này Xá-lợi-phất, cõi nước Phật kia thành tựu công đức trang nghiêm như thế!
舍利弗 o 彼佛國土 o 成就如是功德莊嚴 o
• shè lì fú, bǐ fó guó dù chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng yán.

Lại này Xá-lợi-phất, cõi nước Cực Lạc, chúng sanh sanh về đều là bực A-bệ-bạt-trí.

又舍利弗 o 極樂國土 o 眾生生者 o 皆是阿鞞跋致 o
• yòu shè lì fú, jí lè guó dù zhòng sheng shēng zhě, jiē shì ē pí bá zhì.

Trong đó có nhiều vị Nhất sanh bổ xứ. Số đó nhiều đến nỗi không thể tính đếm mà
其中多有一生補處 o 其數甚多 o 非是算數所能知之 o
• qí zhōng duō yǒu yì shēng bǔ chù. qí shù shèn duō fēi shì suàn shù suǒ néng zhī zhī,

biết được, chỉ có dùng số vô lượng vô biên a-tăng-kỳ để nói.
但可以無量無邊阿僧祇說 o
• dàn kě yǐ wú liàng wú biān ē sēng qí shuō.

Này Xá-lợi-phất, chúng sanh nghe được những điều này, phải nên phát nguyện,
舍利弗 o 眾生聞者 o 應當發願 o 願生彼國 o 所以者何?
• shè lì fú, zhòng shēng wén zhě, yīng dāng fā yuàn, yuàn shēng bǐ guó. suǒ yǐ zhě

nguyện sanh về nước kia. Tại sao thế? Vì được ở cùng một chỗ với các bậc thượng
得與如是諸上善人 o 俱會一處 o
• hé? dé yǔ rú shì zhū shàng shàn rén jù huì yí chù.

thiện nhơn. Này Xá-lợi-phất, không nên cho rằng có chút ít nhơn duyên phước đức căn lành mà được sanh về nước kia đâu.
舍利弗 o 不可以少善根福德因緣得生彼國 o
• shè lì fú, bù kě yǐ shǎo shàn gēn fú dé yīn yuán, dé shēng bǐ guó.

Này Xá-lợi-phất, nếu có hàng thiện nam thiện nữ nào nghe nói về Phật A Di Đà rồi
舍利弗 o 若有善男子 o 善女人 o 聞說阿彌陀佛 o 執持名號
• shè lì fú, ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén, wén shuō ē mí tuó fó, zhí chí míng

chấp trì danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu
若一日 o 若二日 o 若三日 o 若四日 o 若五日 o 若六日 o
• hào, ruò yí rì, ruò èr rì, ruò sān rì, ruò sì rì, ruò wǔ rì, ruò liù rì,

ngày, bẩy ngày, nhất tâm bất loạn. Người ấy khi lâm chung thấy Phật A Di Đà
若七日 o 一心不亂 o 其人臨命終時 o 阿彌陀佛 o
• ruò qī rì, yì xīn bú luàn, qí rén lín mìng zhōng shí, ē mí tuó fó

cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Khi chết người ấy tâm không điên đảo,

與諸聖眾 o 現在其前 o 是人終時 o 心不顛倒 o 即得往生
• yǔ zhū shèng zhòng, xiàn zài qí qián, shì rén zhōng shí xīn bù diān dǎo. jí dé

liền được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà.
阿彌陀佛極樂國土 o
• wǎng sheng ē mí tuó fó jí lè guó dù.

Này Xá-lợi-phất. ta thấy những điều lợi ấy nên mới nói như vậy.
舍利弗 o 我見是利 o 故說此言 o
• shè lì fú, wǒ jiàn shì lì gù shuō cǐ yán:

Nếu có chúng sinh nào nghe ta nói đây, phải nên phát nguyện sanh về nước kia.
若有眾生 o 聞是說者 o 應當發願 o 生彼國土 o
• ruò yǒu zhòng shēng wén shì shuō zhě, yīng dāng fā yuàn shēng bǐ guó dù.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay ngợi khen lợi ích về công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà.
舍利弗 o 如我今者 o 讚歎阿彌陀佛 o 不可思議功德之利 o
• shè lì fú, rú wǒ jīn zhě, zàn tàn ē mí tuó fó bù kě sī yì gōng dé zhī lì.

Ở phương Đông cũng có Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm.
東方亦有阿閦鞞佛 o 須彌相佛 o 大須彌佛 o 須彌光佛 o 妙音佛 o
• dōng fāng yì yǒu ē chù pí fó, xū mí xiàng fó, dà xū mí fó, xū mí guāng fó, miào yīn fó.

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình,
如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o
• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật như vầy:
遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o
• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể nghĩ bàn và

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o
• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

"Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.
一切諸佛所護念經
• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh
舍利弗 o 南方世界 o 有日月燈佛 o 名聞光佛 o
• shè lì fú, nán fāng shì jiè yǒu rì, yuè dēng fó, míng wén guāng fó,

Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn.
大燄肩佛 o 須彌燈佛 o 無量精進佛 o
• dà yàn jiān fó, xū mí dēng fó, wú liàng jīng jìn fó,

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra
如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o
• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật
遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o
• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể
汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o
• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.
一切諸佛所護念經
• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng
舍利弗 o 西方世界 o 有無量壽佛 o 無量相佛 o
• shè lì fú, xī fāng shì jiè yǒu wú liàng shòu fó, wú liàng xiàng fó,

Tướng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang.
無量幢佛 o 大光佛 o 大明佛 o 寶相佛 o 淨光佛 o

• wú liàng chuáng fó, dà guāng fó, dà míng fó, bǎo xiàng fó, jìng guāng fó,

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình,

如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o

• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành

遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o

• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

thật như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o

• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

thể nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.

一切諸佛所護念經

• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Bắc có Phật Diệm Kiên,

舍利弗 o 北方世界 o 有燄肩佛 o

• shè lì fú, běi fāng shì jiè yǒu yàn jiān fó,

Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sanh, Phật Võng Minh.

最勝音佛 o 難沮佛 o 日生佛 o 網明佛 o

• zuì shèng yīn fó, nán jǔ fó, rì shēng fó, wǎng míng fó.

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình,

如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o

• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành

遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o

• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

thật như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o

• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.

一切諸佛所護念經

• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, thế giới phương Dưới có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn,

舍利弗 o 下方世界 o 有師子佛 o 名聞佛 o

• shè lì fú, xià fāng shì jiè yǒu shī zǐ fó, míng wén fó,

Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật PhápTràng, Phật Trì Pháp.

名光佛 o 達磨佛 o 法幢佛 o 持法佛 o

• míng guāng fó, dá mó fó, fǎ chuáng fó, chí fǎ fó,

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra

如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o

• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật

遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o

• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể

汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o

• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

như vầy: "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.

一切諸佛所護念經

• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ở thế giới phương Trên có Phật Phạm Âm,

舍利弗 o 上方世界 o 有梵音佛 o

• shè lì fú, shàng fāng shì jiè yǒu fàn yīn fó,

Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang,

宿王佛 o 香上佛 o 香光佛 o

• dà yàn jiān fó, zá sè bǎo huā yán shēn fó,

Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân,

大燄肩佛 o 雜色寶華嚴身佛 o
• xiù wáng fó, xiāng shàng fó, xiāng guāng fó,

Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức,
娑羅樹王佛 o 寶華德佛 o
• suō luó shù wáng fó, bǎo huā dé fó,

Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Tu Di Sơn.
見一切義佛 o 如須彌山佛 o
• jiàn yí qiè yì fó, rú xū mí shān fó.

Giống như vậy hằng hà sa số chư Phật, mỗi vị đều ở cõi nước của mình, hiện ra
如是等恒河沙數諸佛 o 各於其國 o 出廣長舌相 o
• rú shì děng héng hé shā shù zhū fó, gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiàng,

tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật
遍覆三千大千世界 o 說誠實言 o
• biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán.

như vầy: Chúng sanh các ngươi phải nên tin vào công đức khen ngợi không thể
汝等眾生 o 當信是稱讚不可思議功德 o
• rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé

nghĩ bàn và "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm" này.
一切諸佛所護念經
• yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng.

Này Xá-lợi-phất, ý của ông nghĩ sao?
舍利弗 o 於汝意云何 o
• shè lì fú, yú rǔ yì yún hé?

Tại sao gọi là "Kinh được tất cả chư Phật hộ niệm"?
何故名為一切諸佛所護念經 o
• hé gù míng wéi yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng?

Này Xá-lợi-phất, nếu có kẻthiện nam người thiện nữ nào nghe Kinh này mà thọ trì,
舍利弗 o 若有善男子 o 善女人 o 聞是經受持者 o

• shè lì fú, ruò yǒu shàn nán zǐ, shàn nǚ rén, wén shì jīng shòu chí zhě,

và nghe được danh hiệu của chư Phật, thì những thiện nam thiện nữ ấy

及聞諸佛名者 o 是諸善男子 o 善女人 o

• jí wén zhū fó míng zhě, shì zhū shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,

đều được tất cả chư Phật hộ niệm cho và đều được không thối chuyển

皆為一切諸佛之所護念皆得不退轉 o

• jiē wéi yí qiè zhū fó zhī suǒ hù niàn jiē dé bú tuì zhuǎn,

nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

於阿耨多羅三藐三菩提 o

• yú ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.

Cho nên này Xá-lợi-phất, các ông hãy nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói.

是故舍利弗 o 汝等皆當信受我語 o 及諸佛所說 o

• shì gù shè lì fú, rǔ děng jiē dāng xìn shòu wǒ yǔ, jí zhū fó suǒ shuō.

Này Xá-lợi-phất, nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện,

舍利弗 o 若有人 o 已發願 o 今發願 o

• shè lì fú, ruò yǒu rén, yǐ fā yuàn, jīn fā yuàn,

sẽ phát nguyện muốn sanh về nước của Phật A Di Đà

當發願 o 欲生阿彌陀佛國者 o

• dāng fā yuàn, ý sheng ē mí tuó fó guó zhě.

thì những người đó đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng

是諸人等皆得不退轉 o 於阿耨多羅三藐三菩提 o

• shì zhū rén děng, jiē dé bú tuì zhuǎn yú ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.

Chánh giác. Ở nước Phật kia, những người này hoặc đã sanh, hoặc đang sanh về,

於彼國土 o 若已生 o 若今生 o

• yú bǐ guó dù, ruò yǐ shēng, ruò jīn shēng,

hoặc sẽ sanh. Cho nên này Xá-lợi-phất, các thiện nam tử thiện nữ nhân,

若當生 o 是故舍利弗 o 諸善男子 o 善女人 o

• ruò dāng shēng. shì gù shè lì fú, zhū shàn nán zǐ, shàn nǚ rén,

nếu ai có lòng tin hãy nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

若有信者 o 應當發願 o 生彼國土 o

• ruò yǒu xìn zhě yīng dāng fā yuàn, shēng bǐ guó dù.

Này Xá-lợi-phất, như ta hôm nay khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn

舍利弗 o 如我今者稱讚諸佛不可思議功德 o

• shè lì fú, rú wǒ jīn zhě, chēng zàn zhū fó bù kě sī yì gōng dé.

của chư Phật, các Đức Phật kia cũng ngợi khen công đức không thể nghĩ

彼諸佛等 亦稱讚我不可思議功德 o

• bǐ zhū fó děng, yì chēng zàn wǒ bù kě sī yì gōng dé,

bàn của ta và nói như thế nầy: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã làm được

而作是言 o 釋迦牟佛 o 能為甚難希有之事 o

• ér zuò shì yán: shì jiā móu ní fó, néng wéi shèn nán xī yǒu zhī shì,

những việc rất khó làm và ít có; ở trong cõi nước Ta Bà, trong đời ác năm

能於娑婆國土 o 五濁惡世 o

• néng yú suō pó guó dù, wǔ zhuó è shì:

trược: Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sanh trược,

劫濁 o 見濁 o 煩惱濁 o 眾生濁 o

• jié zhuó, jiàn zhuó, fán nǎo zhuó, zhòng shēng zhuó,

Mạng trược được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

命濁中 o 得阿耨多羅三藐三菩提為諸眾生 o

• mìng zhuó zhōng, dé ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí. wèi zhū zhòng shēng

Ngài giảng cho các chúng sanh nghe pháp tất cả thế gian khó tin này.

說是一切世間難信之法 o

• shuō shì yí qiè shì jiān nán xìn zhī fǎ.

Này Xá-lợi-phất, nên biết ta ở đời ác năm trược làm việc khó làm này,

舍利弗 o 當知我於五濁惡世 o 行此難事 o

• shè lì fú, dāng zhī wǒ yú wǔ zhuó è shì, xíng cǐ nán shì.

được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,

得阿耨多羅三藐三菩提 o
• dé ē nòu duō luó sān miǎo sān pú tí,

nói cho tất cả thế gian pháp khó tin này, thật là rất khó!
為一切世間說此難信之法 o 是為甚難 o
• wèi yí qiè shì jiān shuō cǐ nán xìn zhī fǎ, shì wéi shèn nán.

Phật nói Kinh này rồi, ngài Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo,
佛說此經已。舍利弗 及諸比丘 o
• fó shuō cǐ jīng yǐ, shè lì fú, jí zhū bǐ qiū,

tất cả người, trời, A-tu-la... ở thế gian nghePhật nói rồi
一切世間天人阿修羅等 o 聞佛所說 o
• yí qiè shì jiān, tiān rén, ē xiū luó děng, wén fó suǒ shuō,

đều hoan hỉ tin nhận, lễ Phật mà lui ra.
歡喜信受 o 作禮而去 o
• huān xǐ xìn shòu zuò lǐ ér qù.

Kinh Phật Thuyết A Di Đà 佛說阿彌陀佛經。 **• fó shuō ē mí tuó jīng**

Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà Ra Ni

拔一切業障根本得生淨土陀羅尼

• bá yí qiè yè zhàng gēn běn dé shēng jìng dù tuó luó ní.

NA MO E MI DUO PO YE	南無阿彌多婆夜	Nam mô a di đa bà dạ
DUO TUO QIE DUO YE	哆他伽多夜	Đa tha dà đa dạ
DUO DI YE TUO	哆地夜他	Đa địa dạ tha
E MI LI DU PO PI	阿彌利都婆毗	A di rị đô bà tỳ
E MI LI DUO	阿彌利哆	A di rị đa
XI DAN PO PI	悉耽婆毗	Tất đam bà tỳ
E MI LI DUO	阿彌唎哆	A di rị đa
PI JIA LAN DI	毗迦蘭帝	Tỳ ca lan đế
E MI LI DUO	阿彌唎哆	A di rị đa
PI JIA LAN DUO	毗迦蘭多	Tỳ ca lan đa
QIE MI LI	伽彌膩	Dà di nị
QIE QIE NUO	伽伽那	Dà dà na
ZHI DUO JIA LI	枳多迦利	Chỉ đa ca lệ
SUO PO HE (3x)	娑婆訶	Ta bà ha (3x)

5. Tán Di Đà Đại Nguyện Vương 彌陀大讚 （齋主出位拈香行十方禮）

AMITABHA GREAT PRAISE

Di Đà Phật đại nguyện vương, từ bi hỷ xả nan lượng.

彌 陀 佛 大 願 王， 慈 悲 喜 捨 難 量，

mí tuó fó dà yuàn wáng, cí bēi xǐ shě nán liàng,

Mi gian thường phóng bạch hào quang, độ chúng sanh Cực Lạc bang

眉 間 常 放 白 毫 光， 度 衆 生 極 樂 邦，

méi jiān cháng fàng bái háo guāng, dù zhòng shēng jí lè bāng,

Bát đức trì trung liên cửu phẩm, thất bảo diệu thọ thành hàng,

八 德 池 中 蓮 九 品， 七 寶 妙 樹 成 行，

bā dé chí zhōng lián jiǔ pǐn, qī bǎo miào shù chéng xíng,

Như Lai thánh hiệu nhược tuyên dương, tiếp dẫn vãng Tây Phương.

如 来 聖 號 若 宣 揚， 接 引 往 西 方。

rú lái shèng hào ruò xuān yáng, jiē yǐn wǎng xī fāng.

Di Đà thánh hiệu nhược xưng dương, đồng nguyện vãng Tây Phương.

彌 陀 聖 號 若 稱 揚， 同 願 往 西 方。

mí tuó shèng hào ruò chēng yáng, tóng yuàn wǎng xī fāng.

6. Chánh Tụng Mông Sơn Thí Thực　正誦蒙山施食

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)　**HOMAGE TO SHAKYAMUNI**

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛（三稱）　**BUDDHA FOUNDING TEACHER**

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó (3x)　**OF US ALL**

7. Kệ Duy Tâm　偈示唯心

Nhược nhơn dục liễu tri,　**WISHING NOW TO UNDERSTAND**

若 人 欲 了 知,

ruò rén yù liǎo zhī,

Tam thế nhứt thiết Phật,　**ALL THE BUDDHAS OF THE THREE TIMES,**

三 世 一 切 佛 ◎1

sān shì yí qiè fó

Ưng quán pháp-giới tánh,　**CONTEMPLATE THE DHARMA REALM:**

應 觀 法 界 性

yìng guān fǎ jiè xìng

Nhứt thiết duy tâm tạo. (7 lần)　**ALL THINGS ARE CREATED FROM MIND.**

一 切 唯 心 造◎7 （7 遍）

yí qiè wéi xīn zào（7x）

8. Thoát Khổ Lai Hội 脱 苦 来 會

Phá Địa Ngục Chân Ngôn 破地獄眞言　MANTRA FOR BREAKING OPEN THE HELLS

Án, dà ra đế da ta bà ha (49 lần)

唵。伽 囉 帝 耶 娑 婆 訶（49 遍）

nan qie la di ye suo po he (49x)

Phổ Triệu Thỉnh Chơn Ngôn 普召請眞言　**MANTRA OF UNIVERSAL INVITING**

Nam mô bộ bộ đế rị, dà rị đa rị đát đa nga đa da. (21 lần)

南 無 部 部 帝 唎, 伽 哩 哆 哩, 怛 哆 誐 哆 耶 (21 遍)

na mo bu bu di li, qie li duo li dan duo ye duo ye. (21x)

Giải Oan Kết Chơn Ngôn 解冤結眞言 **MANTRA FOR BREAKING THE FETTERS OF ILL WILLS**

Án tam đà ra, dà đà, sa bà ha. (21 lần)

唵。三 陀 囉 伽 陀 娑 婆 訶. (21 遍)

nan san tuo la qie tuo suo po he. (21x)

Khai Thị Lần Thứ Nhất: 法 師 第 一 番 開 示 **FIRST DHARMA TALK**

Chư vong linh trong lục đạo khắp mười phương pháp giới hãy lắng nghe: Chân không trong lặng, vốn không có thế giới, chúng sanh. Tự tánh sẵn tự nhiên, nào có quả báo, các pháp! Chỉ vì một niệm vừa mê, mười cõi liền tách bạch.

十方法界。六道羣靈諦聽。夫眞空湛寂 原無世界衆生。自性天然 奚有果報諸法 只因纔迷一念

Mãi đuổi theo sáu trần, muôn cảnh rối bời mờ mịt, biến diệu hữu trở thành huyễn hữu, khởi tình chấp vô minh nơi chín nẻo. Mê chân không, chấp trước ngoan không, khiến phiền não buộc ràng trong bốn loài dấy lên tán loạn. Do vậy, thăng trầm chẳng ngớt, sanh tử vô cùng. Tuy cõi trời người vui sướng chẳng gặp họa ương, hết phước vẫn đọa! Sự khổ cực dữ dội trong tam đồ nung nấu, cứu vớt chẳng dễ! Nhắc tới mọi nỗi khổ, thật đáng bi thương. Nay cậy vào thắng duyên Thí Thực, cứu vớt mọi tội nhân trong vũ trụ.

則十界條分。长驅六塵。則萬境紛擾。變妙有而為幻有。九道之無明。當情迷眞空而著頑空。四生之垢纏紛起。由是升沉不已 生死無窮。人天雖樂無央。福盡墮三途。劇苦交煎。救拔匪易。言其衆苦 實可悲傷。今仗施食之勝緣。普濟塵勞

Nay cậy vào đại chúng tụng kệ, chỉ thẳng pháp môn Duy Tâm, hòng ngộ tự tâm vốn đủ, vốn tạo. Ví như gương sáng có thể chứa đựng, chiếu soi, báo ứng thiện ác phải tự chịu lấy. Nhân quả tuần hoàn, tơ hào chẳng sót. Sau đây, sẽ tụng chú để ngầm gia hộ, tất cả địa ngục trọn tiêu, bát nạn, tam đồ, bốn loài, chín cõi, hết thảy trói buộc, cấm ngăn, đều cùng giải trừ.

之罪輩。於茲憑衆誦偈。直示唯心法門。令悟自心。所具所造。譬如明鏡。能含能照。善惡報應 當自受之。因果循環。毫厘無爽。然後誦呪。密覆所有地獄遍消。八難三塗。四生九有。一切拘禁。悉共解除。

Tiếp đó sẽ tụng chân ngôn Phổ Triệu Thỉnh, vời thỉnh mọi loài trong lục đạo ở khắp mười phương, cùng với những kẻ xa gần mắc phải các tai nạn ngang trái xưa nay, nương theo sức thần chú này, cùng đến đạo tràng. Đã đến đạo tràng, đã được giải thoát. Hiềm rằng oán kết từ vô thỉ lôi kéo, buộc ràng, nếu nay cùng tụ tập, cùng dự tiệc pháp một nơi, sợ trông thấy nhau, lòng sẽ hận nhau.

次誦普召請眞言。普召十方。六道羣靈。以及古今橫厄。諸災邇遥。被難等輩。承斯呪力。同来道場。既来道場。已得解脱。奈有無始。寃結牽纏。今若共處共筵。恐致互見互恨。

Tiếp đó, tụng thần chú Giải Oán Kết, chú lực khó thể nghĩ bàn, mọi oán kết tiêu tan lập tức. Liền cùng nhau ở yên, gặp gỡ nơi đây, cùng trông thấy nhau đều được vui vẻ. Do vậy cùng quy y Tam Bảo, cùng nghe pháp âm, cùng hưởng pháp thực, cùng được giải thoát. Hết thảy các vị vong linh, ai nấy hãy phát lòng chí thành, quỳ thẳng, chắp tay, cùng tụng theo đại chúng, đón mời Tam Bảo.

次誦解寃結神呪。呪力難思。應時冰釋。即此所安所遇。必能同見同歡。由此同歸三寶。同聞法音。同受法食。同得解脱。汝等一切羣靈。各發至誠。

长跪合掌。随衆同誦。迎請三寶。

9. Nghinh thỉnh Tam Bảo 迎 請 三 寶 INVITING TRIPLE JEWELS

Nam mô Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh. (7 lần)

南 無 大 方 廣 佛 華 嚴 經 (7 遍)

ná mó dà fāng guǎng fó huá yán jīng (7x)

NAMO BUDDHA'S FLOWER GARLAND SUTRA OF GREAT EXPANSIVE TEACHINGS

Nam mô thường trụ thập phương Phật

南 無 常 住 十 方 佛

ná mó cháng zhù shí fāng fó

NAMO BUDDHA OF THE TEN DIRECTIONS DWELLING FOR ALL TIME.

Nam mô thường trụ thập phương Pháp

南 無 常 住 十 方 法

ná mó cháng zhù shí fāng fǎ

NAMO DHARMA OF THE TEN DIRECTIONS DWELLING FOR ALL TIME.

Nam mô thường trụ thập phương Tăng

南 無 常 住 十 方 僧

ná mó cháng zhù shí fang sēng

NAMO SANGHA OF THE TEN DIRECTIONS DWELLING FOR ALL TIME.

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật

南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛。

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó

NAMO SHAKYAMUNI BUDDHA FOUNDING TEACHER OF US ALL.

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát

南 無 大 悲 觀 世 音 菩 薩

ná mó dà bēi guān shì yīn pú sà

NAMO BODHISATTVA OF COMPASSION, GUAN SHI YIN.

Nam mô Minh Dương Cứu khổ Địa Tạng Vương Bồ tát

南 無 冥 陽 救 苦 地 藏 王 菩 薩

ná mó míng yang jiù kǔ dì zàng wáng pú sà

NAMO EARTH STORE BODHISATTVA

Nam mô khải giáo A Nan Đà tôn giả. (7 lần)

南 無 啟 教 阿 難 陀 尊 者 (7 遍)

ná mó qǐ jiào ē nán tuó zūn zhě (7x)

NAMO HONORED ONE ANANDA WHO STATED ALL THE TEACHINGS.

Khai Thị Lần Thứ Hai: 法 師 第 二 番 開 示 **SECOND DHARMA TALK**

Trên đây, đã đón mời Tam Bảo, Tam Bảo lòng Từ mênh mông, nhất định quang lâm đàn tràng. Các vị hãy dốc trọn lòng Thành quy y. Ôi! Tam Bảo ngàn đời hiếm gặp, muôn kiếp khó thấy.

上来迎請三寶。宏慈必定光臨。惟汝等各具至心。投誠皈依。夫三寶者。千生罕遇。萬劫難逢

Kẻ quy y, phước tăng vô lượng. Người lễ niệm, tội diệt hà sa. Ví như linh đan, diệu dược, trừ sạch trăm bệnh. Bởi thế, Tam Bảo vô thượng, công đức rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn. Chúng sanh gieo lòng thành, hạt giống Phật, nhân Bồ Đề do đấy nẩy sanh. Tôi nay vì các vị, tuyên đọc danh hiệu Tam Bảo mênh mông, các vị hãy nghe theo tiếng tôi đọc mà quy y Tam Bảo.

皈依者。福增無量。禮念者。罪滅河沙。譬如靈丹妙藥。百病蠲除。是故三寶無上。功德廣大。不可思議。衆生投誠。佛種菩提。由是生焉。我今為汝。稱唱三寶宏名。汝等随我音聲 皈依三寶

10 Tuyên Tam Bảo 宣三寶 PROCLAIM TRIPLE JEWELS（擊引磬上下和唱各三遍）

Quy y Phật. Quy y Pháp. Quy y Tăng. **WE TAKE REFUGE WITH THE BUDDHA,**

皈依佛。皈依法。皈依僧。 **WE TAKE REFUGE WITH THE DHARMA,**

guī yī fó, guī yī fǎ, guī yī sēng. **WE TAKE REFUGE WITH THE SANGHA,**

Quy y Phật lưỡng túc tôn. **WE TAKE REFUGE WITH THE BUDDHA,**

皈 依 佛 两 足 尊。 **HONORED AS THE DOUBLY PERFECT ONE.**

guī yī fó liǎng zú zūn

Quy y Pháp ly dục tôn, **WE TAKE REFUGE WITH THE DHARMA,**

皈 依 法 離 欲 尊。 **HONORED TEACHING US TO END DESIRE.**

guī yī fǎ lí yù zūn

Quy y Tăng chúng trung tôn. **WE TAKE REFUGE WITH THE SANGHA,**

皈 依 僧 衆 中 尊。 **HONORED AMONG ALL THE MULTITUDES.**

guī yī sēng zhòng zhōng zūn

Quy y Phật bất đoạ địa ngục. **WE TAKE REFUGE WITH THE BUDDHA, SO**

皈 依 佛 不 堕 地 獄。 **THAT WE SHALL NOT FALL INTO THE HELLS.**

guī yī fó bù duò dì yù

Quy y Pháp bất đoạ ngạ quỷ. **WE TAKE REFUGE WITH THE DHARMA,**

皈 依 法 不 堕 餓 鬼。 **SO THAT WE SHALL NOT FALL AMONG**

guī yī fǎ bù duò è guǐ **THE HUNGRY GHOSTS.**

Quy y Tăng bất đoạ bàng sanh. **WE TAKE REFUGE WITH THE SANGHA,**

皈 依 僧 不 堕 傍 生。 **SO THAT WE SHALL NOT FALL AMONG**

guī yī sēng bù duò bang sheng **THE ANIMALS.**

Quy y Phật cánh. Quy y Pháp cánh. Quy y Tăng cánh. (3 lần)

皈 依 佛 竟。皈 依 法 竟。皈 依 僧 竟。 (3 遍)

guī yī fó jìng. guī yī fǎ jìng. guī yī sēng jìng (3x)

NOW WE'VE TAKEN REFUGE WITH THE BUDDHA, DHARMA AND THE SANGHA.

Pháp Sư Khai Thị Lần Thứ Ba 法師第三番開示 THIRD DHARMA TALK

Các vị vong linh trong lục đạo đã quy y Tam Bảo, thành tựu hạt giống Phật, kham tiến đến Bồ Đề. Các vị hãy lại nên suy nghĩ: Từ vô thỉ đến nay, ba nghiệp thân - miệng - ý bất tịnh, ba độc tham - sân - si hừng hực, trong từng mỗi niệm tạo các ác nghiệp không ngằn, không mé. Nếu chẳng siêng cầu sám hối, há chúng tự tiêu vong?

汝等六道羣靈。既已皈依三寶。成佛種子。堪進菩提。汝等當復思惟。自從無始。身口意三業不淨。貪瞋痴三毒熾然。念念之間。造諸惡業。無邊無際。若不勤求懺悔。豈有消亡。

Vì thế, nay y theo lời dạy trong bài kệ sám hối của Phổ Hiền Bồ Tát, các vị hãy cung kính đối trước Tam Bảo, nghe theo tiếng kệ tỏ bày tội lỗi, khẩn thiết, chí thành, xót xa cầu xin sám hối.

故今依普賢菩薩懺悔偈示之。汝等恭對三寶。随音發露。懇切至誠。求哀懺悔。

11. Sám Hối Tam Nghiệp 懺悔三業 REPENTANCE

1 一字一引磬上下和唱各三遍

2 功德主代表禮拜和完一句即拜下法師唱至第四字時起立

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.
往 昔 所 造 諸 惡 業
wǎng xī suǒ zào zhū è yè

Giai do vô thỉ tham sân si
皆 由 無 始 貪 瞋 癡
jiē yóu wú shǐ tān chēn chī

Tùng thân ngữ ý chi sở sanh.
從 身 語 意 之 所 生。
cóng shēn yǔ yì zhī suǒ sheng

FOR ALL BAD KARMA DONE BY BODY, SPEECH AND MIND, THROUGH THEIR CRAVING ANGER AND DELUSION FROM BEGINNINGLESS TIMES, I NOW REPENT OF ALL OF THIS.

Nhất thiết nghiệp chướng giai sám hối (3 lần)
一 切 業 障 皆 懺 悔 (三遍)
yí qiè yè zhàng jiē chàn huǐ (3x)

<u>Pháp Sư Khai Thị Lần Thứ Tư 法師第四番開示 FOURTH DHARMA TALK</u>

Chư vị vong linh trong lục đạo đã sám hối xong. Đã có thể sám hối, tội ắt thanh tịnh. Nhưng quý vị kể từ vô thỉ đến nay, trót tạo nghiệp chủng vô lượng. Nếu có thể siêng năng sám hối lâu ngày thì nghiệp chủng ấy mới dần dần trừ sạch. Lại phải nên biết: Tội do tâm khởi, nên sám hối cũng phải từ nơi tâm. Khi tâm diệt rồi, tội đâu còn nữa! Ắt phải trong mọi lúc, mọi cảnh, đừng sanh phân biệt

汝等六道羣靈。既能懺悔。罪必清淨。但汝等從無始来。所造業種無量。若能久勤懺悔。方始漸次盡除。

又復當知罪從心起。懺罪從心。心若滅時。何罪之有。必須隨時隨境。分別不生。

gốc tội liền trừ. Đấy gọi là chân sám hối! Đã siêng năng sám hối, hãy nên phát Tứ Hoằng Thệ Nguyện để làm nền tảng. Vun xếp đá tảng nơi núi Hạnh, hãy nên dùng công huân tu lục độ vạn hạnh để thành tựu viên mãn. Tôi nay vì các vị, tuyên đọc bài kệ Tứ Hoằng Thệ Nguyện. Các vị hãy quỳ thẳng, dốc trọn lòng thành, đối trước Tam Tôn, nghe theo tiếng tôi đọc, chí tâm phát nguyện.

罪根即滅。是名眞懺悔也。既勤懺悔。當發四弘誓願以為基。磊疊行山。應修六度。功勛而成滿。我今為汝。申說四弘誓願之偈。汝等长跪虔對三尊。随我音聲。志心發願。

12. Phát Tứ Hoằng Thệ Nguyện 發 四 弘 誓 願 MAKING VOWS

1 一字一引磬上下和唱各三遍

2 功德主代表禮拜與前同

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. **COUNTLESS BEINGS**

衆 生 無 邊 誓 願 度, **I NOW VOW TO SAVE.**

zhòng sheng wú biān shì yuàn dù,

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn **LIMITLESS AFFLICTIONS**

煩 惱 無 盡 誓 願 斷 **I NOW VOW TO END.**

fán nǎo wú jǐn shì yuàn duàn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. **BOUNDLESS DHARMAS**

法 門 無 量 誓 願 學, **I NOW VOW TO LEARN.**

fǎ mén wú liàng shì yuàn xué,

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (3 lần) **PEERLESS BUDDHAHOOD**

佛 道 無 上 誓 願 成 (三遍) **I NOW VOW TO REALIZE.**

fó dào wú shàng shì yuàn chéng (3x)

Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ. **BEINGS OF MY NATURE**

自 性 衆 生 誓 願 度 **I NOW VOW TO SAVE.**

zì xìng zhòng sheng shì yuàn dù

Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn **ALL AFFLICTIONS OF MY NATURE**

自 性 煩 惱 誓 願 斷 **I NOW VOW TO END.**

zì xìng fán nǎo shì yuàn duàn

Tự tánh pháp môn thệ nguyện học. **DHARMAS OF MY NATURE**

自 性 法 門 誓 願 學 **I NOW VOW TO LEARN.**

zì xìng fǎ mén shì yuàn xué,

Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành (3 lần) **BUDDHAHOOD OF MY NATURE**

自 性 佛 道 誓 願 成 (三遍) **I NOW VOW TO REALIZE.**

zì xìng fó dào shì yuàn chéng (3x)

Khai Thị Lần Thứ Năm 法 師 第 五 番 開 示 FIFTH DHARMA TALK

Các vị vong linh trong lục đạo đã phát nguyện xong, hãy nên biết nguyện như biển cả, sâu chẳng thể cùng

汝等六道羣靈。既發願已。當知願如大海。深不可窮

hạnh lục độ mới lấp đầy được biển Tứ Hoằng Thệ. Muốn lấp biển Hoằng Thệ, hãy gấp hành tự lợi, lợi tha. Tự lợi khiến cho ba nghiệp thanh tịnh, làm được chuyện khó làm, nhẫn được điều khó nhẫn, trải kiếp siêng khổ, vĩnh viễn chẳng nhụt chí. Lợi tha là siêng tu lục độ, vạn hạnh chẳng thiếu sót. Rộng giúp chúng sanh, cay đắng, nhọc nhằn không chán ngán. Tự lợi đã chuyên ròng, lợi tha càng rộng lớn

行若高山。填方成滿。須修六度之大行。方填四弘之誓海。欲填誓海。急當自利利他。自利則必使三業清淨。難行能行。難忍能忍。历劫勤苦。永無退志。利

他則六度勤修。萬行無虧。廣度衆生。辛勞無厭。自利既精。利他則廣。

Lục độ vạn hạnh, trọn hóa thành viên dung. Ví như cứu vớt các nạn, tự lực phải sung mãn trước, cứu người đã lắm, hạnh càng thêm dễ. Nay lại nghĩ các vị trải bao kiếp đến nay, định nghiệp trót tạo vẫn chưa tiêu sạch, nên nay tôi lại tụng Địa Tạng Bồ Tát Diệt Định Nghiệp Chân Ngôn ngõ hầu sẽ diệt sạch ngay. Kế đó, tụng Quán Âm Bồ Tát Diệt Nghiệp Chướng Thần Chú khiến cho định nghiệp nhanh chóng tiêu tan. Lại do đời trước trót tạo nghiệp keo tham, đến nỗi cổ họng nay thường bị nghẹn tắc

六度萬行。普化圓融。譬如救濟衆難。先須自力充盈。救人既多。行且益易。今則復念。汝等历劫以来。所造定業。猶未盡消。故今更誦地藏菩薩滅定業眞言。即令滅盡。次誦觀音菩薩滅業障神呪。速使冰消。復由夙造慳貪。致今咽喉常鎖

Nên tụng Khai Yết Hầu chân ngôn, khiến cổ họng được thênh thang thông suốt, kham hưởng pháp vị thanh tịnh. Kính nhờ vào kinh chú hiển mật linh thiêng, gột sạch mọi chướng ngại trong ngoài rồi mới tiến lên cầu Tam Muội Da giới khiến cho giới căn được thanh tịnh trọn vẹn. Như minh châu sáng ngời, tươi nhuận, công đức đã tu đều được viên thành. Tiếp đến là tụng mật ngôn Biến Thực, mỗi một hạt biến thành bảy hạt, bảy hạt đó mỗi hạt lại biến thành bảy hạt nữa, bảy lần bảy tiếp tục biến hiện như thế cho đến vô tận. Đó là: Một món ăn này biến thành vô lượng món ăn

故誦開咽喉眞言。使令開豁融通。堪享清淨法味 上仗顯密之靈诠。盡解内外之諸障。然後進求三昧耶戒。使戒根以全淨。若明珠之朗潤。所修功德。悉獲圓成。次誦變食之密言。每粒變七。七復成七。七七無盡。所謂即此一食。出無量食。

nhưng vô lượng món ăn đều gộp trong một món ăn. Một là vô lượng, vô lượng là một, mỗi mỗi xuất sanh, trùng trùng vô tận, tràn ngập hư không, trọn khắp pháp giới, cứu khắp kẻ đói khát, khiến họ lìa khổ hưởng vui. Kế đó, tụng mật chú Biến Thủy, biến nước tầm thường thành cam lộ, thành tánh hải trọn khắp pháp giới. Hết thảy các vong linh đều được thanh lương. Thức ăn này,

nước này, trọn khắp, dung chứa khắp lẫn nhau, nếm thức ăn ấy, được nước ấy thấm ướt, sáu căn thanh tịnh

而無量食。咸趣一食。一為無量。無量為一。一一出生。重重無盡。充塞虛空。周徧法界。普濟飢虛。離苦得樂。次誦變水之密呪。變凡水而成甘露。為性海以周法界。一切羣靈。普得清涼。此食此水。互徧互融。嚐之沾之。六根清淨。

kẻ thấy, người nghe, giải thoát các khổ. Nhất Tự Thủy Luân Chú: Thức ăn này, nước này thanh tịnh tột cùng, viên dung mầu nhiệm. Nhũ Hải Chân Ngôn khiến thể chất của thức ăn này và nước này mới mẻ, trắng sạch. Lại trì danh hiệu bao la của bảy vị Như Lai, vừa nghe liền được giải thoát, liền đạt được thân mầu nhiệm trên đài hoa sen, vừa vui, vừa vinh. Chư vong linh các vị, hãy chí tâm lắng nghe

見者聞者。衆苦解脫。一字水輪呪。此食此水。淨極妙融。乳海眞言。此食此水。體新潔白。更持七如来之洪名。即聞即脫。遂升蓮華臺之妙體。且樂且榮。汝等羣靈。志心諦聽。

kẻ thấy, người nghe, giải thoát các khổ. Nhất Tự Thủy Luân Chú: Thức ăn này, nước này thanh tịnh tột cùng, viên dung mầu nhiệm. Nhũ Hải Chân Ngôn khiến thể chất của thức ăn này và nước này mới mẻ, trắng sạch. Lại trì danh hiệu bao la của bảy vị Như Lai, vừa nghe liền được giải thoát, liền đạt được thân mầu nhiệm trên đài hoa sen, vừa vui, vừa vinh. Chư vong linh các vị, hãy chí tâm lắng nghe

13. Trì chú Diệt Tội 持呪滅罪 （鳴鱼直唸）

❖ Địa Tạng Bồ Tát Diệt Định Nghiệp Chơn Ngôn **MANTRA TO END FIXED KARMA**

地藏菩薩滅定業眞言 誦此呪時觀想六道羣靈無始定業悉皆破除

Án bát ra mạt lân đà nãnh sa bà ha. (108 lần)

唵。鉢 囉 末 隣 陀 寧 娑 婆 訶 (108 遍)

An Bo Luo Mo Lin Tuo Ning Suo Po He (108x)

❖ Quán Âm Bồ Tát Diệt Nghiệp Chướng Chơn Ngôn **MANTRA TO REMOVE OBSTACLES**

觀世音菩薩滅業障眞言　誦此呪時觀想六道羣靈一切業障悉皆消滅

Án a lổ lặc kế sa bà ha. (108 lần)

唵。阿 嚕 勒 繼 娑 婆 訶。 (108 遍)

An A Luo Le Ji Suo Po He (108x)

❖ Khai Yết Hầu Chơn Ngôn **MANTRA FOR OPENNING THROAT**

開咽喉眞言　誦此呪時觀想餓鬼针咽大開業火停燒清涼快樂

Án bộ bộ đế rị, dà rị đa rị, đát đa nga đa da. (49 lần)

唵。步 步 底 哩 伽 哆 哩。怛 哆 誐 哆 耶 (49 遍)

An Bu Bu Di Li Chie Duo Li Dan Duo Ye Duo Ye (49x)

❖ Tam Muội Da Giới Chơn Ngôn **MANTRA FOR SAMAYA PRECEPTS**

授三昧耶戒　誦此呪時觀想六道羣靈同受金剛光明三昧寶戒心得清涼身如菩薩

Án tam muội da tát đỏa phạm. (49 lần)

唵。三 昧 耶 薩 埵 鋑 (49 遍)

An Sa Mei Ye Sa Tuo Wan (49x)

❖ Biến Thực Chơn Ngôn **MANTRA FOR TRANSFORMING FOOD**

變食眞言　誦此呪時觀想諸食變一為七七復化七乃至無量充塞虛空與物無礙受此法食身相圓滿

Nam mô tát phạ đát tha nga đa, phạ lồ chỉ đế. Án, tam bạt ra, tam bạt ra, hồng. (108 lần)

南無薩嚩怛他誐哆。 嚩嚕枳帝。唵。三跋囉。三跋囉。吽。(108 遍)

Na-Mo Sa-Wa-Dan-Tuo-Ye-Duo Wa-lu-Zhi-Di-An San-Buo-La San-Buo-La Hong. 108x)

❖ Thanh Lương Kệ

清涼偈　（此偈不唱但念亦可）

Nhất trích thanh lương thủy. Năng trừ cơ dữ khát

一 滴 清 涼 水　能 除 饑 與 渴

Đạn sái quán đảnh môn. Tất lịnh hoạch an lạc

弹 灑 灌 顶 門　悉 令 獲 安 樂

❖ Cam Lồ Thủy Chơn Ngôn **SWEET DEW MANTRA**

甘露水眞言 誦此呪時觀想坏水變成甘露法水廣大如海與物無礙沾此法水永得清淨妙樂）

Nam mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát thiệt tha,

南 無 蘇 嚕 婆 耶。 怛 他 誐 哆 耶。怛 姪 他。

na mo su lu po ye， dan tuo ye duo ye，da zhi tuo

án tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra tô rô, sa bà ha. (108 lần)

唵。蘇嚕蘇嚕。鉢囉蘇嚕。鉢囉蘇嚕 娑婆訶（108 遍)

nan， su lu su lu， bo la su lu bo la su lu， suo po he (108x)

❖ Nhất Tự Thuỷ Luân Chơn Ngôn **ONE WORD WATER WHEEL MANTRA**

一字水輪眞言 誦此呪時觀想此水更得清淨妙味

Án noan noan noan noan noan. (21 lần)

唵。 錣。 錣。 錣錣錣。 (21 遍)

nan wan wan wan wan wan (21x)

❖ Nhũ Hải Chơn Ngôn **OCEAN OF MILK MANTRA**

乳海眞言 誦此呪時觀想前面如乳色微妙難思更得廣大融通

Nam mô tam mãn đa mẫu đà nẩm án noan (21 lần)

南 無 三 滿 哆。没 馱 喃。唵。錣 (21 遍)

na mo san man duo, mo tuo nan, nan wan (21x)

❖ Xưng Niệm Danh Hiệu Thất Như Lai

宣稱七如来聖號

Nam mô Đa Bảo Như Lai. **NAMO MANY JEWELS TATHAGATA**

南 無 多 寶 如 来

ná mó duō bǎo rú lái

Nam mô Bảo Thắng Như Lai. **NAMO PEERLESS JEWEL TATHAGATA**

南 無 寶 勝 如 来

ná mó bǎo shèng rú lái

Nam mô Diệu Sắc Thân Như Lai. **NAMO WONDROUS FORM TATHAGATA**

南 無 妙 色 身 如 来

ná mó miào sè shēn rú lái

Nam mô Quảng Bác Thân Như Lai. **NAMO VAST EXPANSIVE FORM TATHAGATA**

南 無 廣 博 身 如 来

ná mó guǎng bó shēn rú lái

Nam mô Ly Bố Úy Như Lai. **NAMO FAR FROM FEAR TATHAGATA**

南 無 離 怖 畏 如 来

ná mó lí bù wèi rú lái

Nam mô Cam Lồ Vương Như Lai. **NAMO SWEET DEW KING TATHAGATA**

南 無 甘 露 王 如 来

ná mó gān lù wáng rú lái

Nam mô A Di Đà Như Lai. (3 lần) **NAMO AMITA TATHAGATA**

南 無 阿 彌 陀 如 来 (3 遍)

ná mó ē mí tuó rú lái (3x)

（放掌）十七、 結 願 正施 一） 呪力加持（戒指寫水中吽字）

Thần chú gia trì Tịnh pháp thực, Khắp thí hà sa chúng Phật tử,

神 呪 加 持 淨 法 食, 普 施 河 沙 衆 佛 子

shén zhòu jiā chí jìng fǎ shí, pǔ shī hé shā zhòng fó zǐ

Nguyện đều no đủ xả xan tham, Tức thoát u minh sanh Tịnh độ,

願 皆 飽 滿 捨 慳 貪, 速 脫 幽 冥 生 淨 土

yuàn jiē bǎo mǎn shě qiān tān, sù tuō yōu míng shēng jìng tǔ

Quy y Tam Bảo phát Bồ đề. Rốt ráo chóng thành Vô thượng đạo.

皈 依 三 寶 發 菩 提, 究 竟 得 成 無 上 道

guī yī sān bǎo fā pú tí, jiù jìng dé chéng wú shàng dào

Công đức vô biên suốt đời sau Tất cả Phật tử đồng pháp thực.

功 德 無 邊 盡 未 来, 一 切 佛 子 同 法 食

gong dé wú biān jǐn wèi lái, yī qiè fó zǐ tóng fǎ shí

May these mantras bless the purest Dharma-food,
Given to all Buddhists, many as the Ganges' sands.
May they be content, renouncing all their greed,
Swiftly leaving darkness, born in the Pure Land,
Taking refuge with the Three Jewels,

bringing forth the Bodhi Mind,
Ultimately realizing Unsurpassed Awakening.
May their merit and their virtue be unbounded for all time,
Sharing with all Buddhists offerings of Dharma-food.

Thần chú gia trì Pháp thí thực, Khắp thí hà sa chúng Hữu tình,

神 呪 加 持 法 施 食, 普 施 河 沙 衆 有 情

shén zhòu jiā chí fǎ shī shí, pǔ shī hé shā zhòng yǒu qíng

Nguyện đều no đủ xả xan tham, Tức thoát u minh sanh Tịnh độ,

願 皆 飽 滿 捨 慳 貪, 速 脫 幽 冥 生 淨 土

yuàn jiē bǎo mǎn shě qiān tān, sù tuō yōu míng shēng jìng tǔ

Quy y Tam Bảo phát Bồ đề. Rốt ráo chóng thành Vô thượng đạo.

皈 依 三 寶 發 菩 提, 究 竟 得 成 無 上 道

guī yī sān bǎo fā pú tí, jiù jìng dé chéng wú shàng dào

Công đức vô biên suốt đời sau Tất cả Phật tử đồng pháp thực.

功 德 無 邊 盡 未 来，　　一 切 有 情 同 法 食
gong dé wú biān jǐn wèi lái,　　yī qiè yǒu qíng tóng fǎ shí

May these mantras bless the purest Dharma-food,
Given to all Buddhists, many as the Ganges' sands.
May they be content, renouncing all their greed,
Swiftly leaving darkness, born in the Pure Land,
Taking refuge with the Three Jewels,

bringing forth the Bodhi Mind,
Ultimately realizing Unsurpassed Awakening.
May their merit and their virtue be unbounded for all time,
Sharing with all Buddhists offerings of Dharma-food.

Thần chú gia trì nước Cam lồ,　　Khắp thí hà sa chúng Hữu tình,
神 呪 加 持 法 施 食，　　普 施 河 沙 衆 孤 魂
shén zhòu jiā chí fǎ shī shí,　　pǔ shī hé shā zhòng gū hún

Nguyện đều no đủ xả xan tham,　　Tức thoát u minh sanh Tịnh độ,
願 皆 飽 滿 捨 慳 貪，　　速 脱 幽 冥 生 淨 土
yuàn jiē bǎo mǎn shě qiān tān,　　sù tuō yōu míng shēng jìng tǔ

Quy y Tam Bảo phát Bồ đề.　　Rốt ráo chóng thành Vô thượng đạo.
皈 依 三 寶 發 菩 提，　　究 竟 得 成 無 上 道
guī yī sān bǎo fā pú tí,　　jiù jìng dé chéng wú shàng dào

Công đức vô biên suốt đời sau　　Tất cả Phật tử đồng pháp thực.
功 德 無 邊 盡 未 来，　　一 切 孤 魂 同 法 食
gong dé wú biān jǐn wèi lái,　　yī qiè gū hún tóng fǎ shí

----------　　（左右三弹水）

May these mantras bless these droplets of sweet dew
Given to all lonely spirits, many as the Ganges' sands.
May they be content, renouncing all their greed,

Swiftly leaving darkness, born in the Pure Land,
Taking refuge with the Three Jewels,

bringing forth the Bodhi Mind,
Ultimately realizing Unsurpassed Awakening.
May their merit and their virtue be unbounded for all time,
Sharing with all lonely spirits offerings of Dharma-food.

❖ Thí Thực Chú Nguyện Kệ

施供禮願

Này các chúng Phật tử,
汝 等 佛 子 衆，
rǔ děng fó zi zhòng,

Nay tôi khắp cúng dường
我 今 施 汝 供，
wǒ jīn shī rǔ gōng,

Thức ăn biến mười phương,
此 食 徧 十 方，
cǐ shí biàn shí fāng,

Tất cả Phật tử hưởng
一 切 佛 子 共
yī qiè fó zi gòng

Nguyện đem công đức này,
願 以 此 功 德，
yuàn yǐ cǐ gōng dé,

hướng về khắp tất cả
普 及 於 一 切，
pǔ jí yú yī qiè,

Thí thực cho Phật tử,
施 食 與 佛 子，
shī shí yǔ fó zi,

Đều trọn thành Phật đạo.
皆 共 成 佛 道，
jiē gòng chéng fó dào

To you many faithful Buddhists, we now make this offering.
May this food pervade ten quarters

so all faithful Buddhists share.
We now dedicate this merit to all beings everywhere,
Giving food to faithful Buddhists, so you realize Buddhahood.

Này các chúng Hữu tình,

Nay tôi khắp cúng dường

汝 等 有 情 衆，　　我 今 施 汝 供，
rǔ děng yǒu qíng zhòng,　　**wǒ jīn shī rǔ gōng,**

Thức ăn biến mười phương,　　Tất cả Hữu tình hưởng
此 食 徧 十 方，　　一 切 有 情 共
cǐ shí biàn shí fāng,　　**yī qiè yǒu qíng gòng**

Nguyện đem công đức này,　　hướng về khắp tất cả
願 以 此 功 德，　　普 及 於 一 切，
yuàn yǐ cǐ gōng dé,　　**pǔ jí yú yī qiè,**

Thí thực cho Hữu tình,　　Đều trọn thành Phật đạo.
施 食 與 有 情，　　皆 共 成 佛 道，
shī shí yǔ yǒu qíng,　　**jiē gòng chéng fó dào**

To you many sentient beings, we now make this offering.
May this food pervade ten quarters
so all sentient beings share.
We now dedicate this merit to all beings everywhere,
Giving food to sentient beings, so you realize Buddhahood.

Này các chúng Cô hồn,　　Nay tôi khắp cúng dường
汝 等 孤 魂 衆，　　我 今 施 汝 供，
rǔ děng gū hún zhòng,　　**wǒ jīn shī rǔ gōng,**

Thức ăn biến mười phương,　　Tất cả Cô hồn hưởng
此 食 徧 十 方，　　一 切 孤 魂 共
cǐ shí biàn shí fāng,　　**yī qiè gū hún gòng**

Nguyện đem công đức này,　　hướng về khắp tất cả
願 以 此 功 德，　　普 及 於 一 切，

yuàn yǐ cǐ gōng dé, pǔ jí yú yī qiè,

Thí thực cho Cô hồn, Đều trọn thành Phật đạo.

施 食 與 孤 魂, 皆 共 成 佛 道,

shī shí yǔ gū hún, jiē gòng chéng fó dào

To you many lonely spirits, we now make this offering.
May this food pervade ten quarters

so all lonely spirits share.
We now dedicate this merit to all beings everywhere,
Giving food to lonely spirits, so you realize Buddhahood.

❖ Thí Vô Giá Thực Chơn Ngôn **MANTRA OF IMPARTIAL OFFERING OF FOOD**

施無遮食眞言

Án mục lực lăng sa bà ha. (21 lần)

唵。穆 力 陵。娑 婆 訶。 (21 遍)

An Mu Li Ling Suo Po He (21x)

❖ Phổ Cúng Dường Chơn Ngôn **MANTRA OF UNIVERSAL OFFERING**

普供養眞言

Án nga nga nẳng tam bà phạ, phiệt nhựt ra hồng. (21 lần)

唵。誐 誐 曩。三 婆 嚩。伐 日 囉 斛。 (21 遍)

An Ye Ye Nang San Po Wa Fa Zi La Hong (21x)

❖ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh **PRAJNA PARAMITA HEART SUTRA**

般若波羅蜜多心經

bō rě bō luó mì duō xīn jīng

Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ

觀自在菩薩。行深般若波羅蜜多時 照見五
guān zì zài pú sà, xíng shēn bō rě bō luó mì duō shí, zhào jiàn wǔ

uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá-lợi tử sắc bất dị không, không
蘊皆空 度一切苦厄。舍利子 色不異空 空不異色
Yùn jiē kōng, dù yī qiè kǔ è, shè lì zi! Sè bù yì kōng, kōng bù yì sè.

bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức
色即是空。空即是色。受想行識 亦復如是。舍利子。
sè jí shì kōng, kōng jí shì sè. shòu xiǎng xíng shí, yì fù rú shì. Shè lì zi!

Xá-lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh,
是諸法空相。不生不滅。不垢不淨。不增不減
shì zhū fǎ kōng xiāng, bù shēng bù miè, bù gòu bù jìng, bù zēng bù jiǎn.

diệc phục như thị. bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ,
是故空中無色。無受想行識。無眼耳鼻舌
shì gù, kōng zhōng wú sè, wú shòu, xiǎng, xíng, shí; wú yǎn, ěr, bí, shé,

tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương,
身意。無色聲香味觸法。無眼界。乃至無意識
shēn, yì; wú sè, shēng, xiāng, wèi, chù, fǎ; wú yǎn jiè, nǎi zhì wú yì shí

vị, xúc, pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới. Vô vô minh, diệc vô vô
界。無無明。亦無無明盡。乃至無老死。亦無老死盡.
jiè; wú wú míng, yì wú wú míng jǐn, nǎi zhì wú lǎo sǐ, yì wú lǎo sǐ jǐn;

minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo, vô
無苦集滅道。無智亦無得。以無所得故。菩提薩埵。
wú kǔ, jí, miè, dào, wú zhì yì wú dé, yǐ wú suǒ dé gù, pú tí sà duǒ;

trí diệc vô đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố,

依般若波羅蜜多故。心無罣礙。無罣礙故無有恐怖。
yī bō rě bō luó mì duō gù, xīn wú guà ài; wú guà ài gù, wú yǒu kǒng bù,

tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo
遠離顛倒夢想。究竟涅槃。三世諸佛依般若波
yuǎn lí diān dǎo mèng xiǎng, jiù jìng niè pán. sān shì zhū fó yī bō rě bō

mộng tưởng, cứu kính Niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-
羅蜜多故。得阿耨多羅三藐三菩提。故知般若波羅
luó mì duō gù, dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí.　gù zhī bō rě bō luó

đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.　Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-
蜜多。是大神呪。是大明呪。是無上呪。是無
mì duō shì dà shén zhòu, shì dà míng zhòu, shì wú shàng zhòu, shì wú

đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng
等等呪。能除一切苦。眞實不虛。故說般若波
děng děng zhòu, néng chú yī qiè kǔ, zhēn shí bù xū. gù shuō bō rě bō

đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.
羅蜜多呪。即說呪曰
luó mì duō zhòu, jí shuō zhòu yuē:

Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.
揭諦揭諦。波羅揭諦。波羅僧揭諦。菩提薩婆訶
Jiē dì, jiē dì, bō luó jiē dì, bō luó sēng jiē dì, pú tí sà pó hē!

REBIRTH MANTRA 念往生呪 **Chú Vãng Sanh**

NA MO E MI DUO PO YE	**南無阿彌多婆夜**	Nam mô a di đa bà dạ
DUO TUO QIE DUO YE	**哆他伽多夜**	Đa tha dà đa dạ
DUO DI YE TUO	**哆地夜他**	Đa địa dạ tha
E MI LI DU PO PI	**阿彌利都婆毗**	A di rị đô bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌利哆**	A di rị đa
XI DAN PO PI	**悉耽婆毗**	Tất đam bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DI	**毗迦蘭帝**	Tỳ ca lan đế
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DUO	**毗迦蘭多**	Tỳ ca lan đa
QIE MI LI	**伽彌膩**	Dà di nị
QIE QIE NUO	**伽伽那**	Dà dà na
ZHI DUO JIA LI	**枳多迦利**	Chỉ đa ca lệ
SUO PO HE (108x)	**娑婆訶**	Ta bà ha (108x)

❖ Phổ Hồi Hướng Chơn Ngôn (7 lần) **UNIVERSAL TRANSFERENCE MANTRA**

普結回向眞言 擊引磬同唱七遍

Án, sa ma la sa ma la di ma nẳng tát cáp la, ma ha cha cáp la hồng

唵。娑摩囉 娑摩囉。彌摩曩。薩哈囉 摩訶 咱哈囉吽

An Suō mó luō suō mó luō. Mí mó năng. Sà hā luō mó hē zán hā luō hōng

❖ Kiết Tường Kệ

吉祥偈

Nguyện ngày an lành, đêm an lành.

願 晝 吉 祥 夜 吉 祥。

yuàn zhòu jí xiáng yè jí xiáng.

Đêm ngày sáu thời thường an lành.

晝 夜 六 時 恆 吉 祥。

zhòu yè liù shí héng jí xiáng.

Tất cả các thời đều an lành.

一 切 時 中 吉 祥 者

yī qiè shí zhōng jí xiáng zhě

Nguyện ngôi Thượng Sư thương nhiếp thọ.

願 諸 上 師 哀 攝 受。

yuàn zhū shàng shī āi shè shòu.

Nguyện ngày an lành, đêm an lành.

願 晝 吉 祥 夜 吉 祥。

yuàn zhòu jí xiáng yè jí xiáng.

Đêm ngày sáu thời thường an lành.

晝 夜 六 時 恆 吉 祥。

zhòu yè liù shí héng jí xiáng.

Tất cả các thời đều an lành.

一 切 時 中 吉 祥 者

yī qiè shí zhōng jí xiáng zhě

Nguyện ngôi Tam Bảo thương nhiếp thọ.

願 諸 三 寶 哀 攝 受。

yuàn zhū sān bǎo āi shè shòu.

Nguyện ngày an lành, đêm an lành.

願 晝 吉 祥 夜 吉 祥。

yuàn zhòu jí xiáng yè jí xiáng.

Đêm ngày sáu thời thường an lành.

晝 夜 六 時 恆 吉 祥。

zhòu yè liù shí héng jí xiáng.

Tất cả các thời đều an lành.

一 切 時 中 吉 祥 者

yī qiè shí zhōng jí xiáng zhě

Nguyện ngôi Hộ Pháp thường ủng hộ.

願 諸 護 法 常 擁 護。

yuàn zhū hù fǎ cháng yǒng hù.

Khai Thị Lần Thứ Sáu 法 師 第 六 番 開 示 SIXTH DHARMA TALK

Trên đây đã tuyên dương pháp môn Thí Thực. Các vị Phật tử ngộ được cái tâm huyền diệu, cùng vào cõi thanh lương. Kệ giảng vạn pháp đều do tâm tạo, chú phá trừ các khổ ngăn trói. [Hướng dẫn quý vị] quy y Tam Bảo, hướng đến quả báo nhiệm mầu, thoát ly cõi khổ, dẫn vào cửa giải thoát. Kiên quyết phát tâm Tứ Hoằng cầu Phật đạo, độ chúng sanh, siêng năng hướng về quả Niết Bàn.

上来宣揚施食法門。汝等佛子。得悟玄妙之心。同入清涼之地。偈示萬法唯心。呪破衆苦關鑰。皈依三寶。趣妙果。脱苦輪。道歸解脱之門。堅發四弘。求佛道。度衆生。勤向涅槃之果。

Dựa vào sức sám hối, thệ nguyện càng sâu, do công diệt định nghiệp, nguồn cội mới được thanh tịnh. Từ đó tiến lên cầu Tam Muội Da giới Đại Thừa Vô Tác, giới thể mới thành tựu viên mãn. Biến đổi thức ăn, sắc hương vị trọn khắp viên dung. Biến đổi nước đó thành cam lồ đẫm khắp. Lại nghe danh hiệu của bảy đức Như Lai nên được thoát nỗi khổ lục đạo. Pháp hội bình đẳng như vậy, giàu nghèo thấm nhuần lợi ích đồng đều. Đạo tràng Vô Giá, oán thân chẳng ngăn cách.

先由懺悔之力。誓願轉深。更以滅定業之功。根源方淨。然後進求三昧耶戒。大乘無作戒體圓成。變諸食色香味。互徧互融。化此水為甘露。普降普潤。更聞七如来名。即脫六道界苦。如是平等法會。貴賤均沾。無遮道場。怨親無間。

Dùng công đức kinh chú cộng thêm Bát Nhã tâm kinh chân không, kinh văn cả Hiển lẫn Mật đều quy hướng bí tạng vãng sanh Tịnh độ. Tụng chú Phổ Hồi Hướng, pháp giới chúng sanh đều viên thành Bồ Đề. Tụng kệ cát tường nguyện cho khắp hữu tình đại địa đều được như ý. Nay các vị đã gặp cơ duyên thù thắng này, đã được nghe pháp xuất thế, hãy thường tự giác, tự tỏ, đừng mê tâm mê cảnh. Đã trót vào cõi tối tăm, vạn kiếp khó có thể thoát ra,

以上經呪功德。咸融般若心經之眞空。顯密諸章。悉隨往生淨土之秘藏。普回向呪。法界衆生。盡成菩提。唱吉祥偈。大地有情。常得如意。今汝遇緣既勝。已聞出世法門。常當自覺自明。不得迷心迷境。一落冥界。萬劫難回。

mong các vị đều được giác ngộ, thông suốt, sớm được siêu thoát rốt ráo, đức Phật rủ lòng Từ, liền được giải thoát. Thác sanh vào hoa sen, quang minh chói lòa khắp thân, thường nghe pháp âm mầu nhiệm của Phật Di Đà, trực ngộ Vô Sanh Pháp Nhẫn. Các vị hãy chí tâm hòa theo đại chúng mà niệm Phật hồi hướng.

汝既領悟。早冀圓超。彼佛垂慈。即令解脫。蓮花托體。光明滿身。常聞彌陀妙音。直悟無生法忍。汝等

至心。随衆和音。念佛回向。

❖ Tuyên sớ Tam Bảo

宣 疏

（一）、宣疏前唱：【南無大乘常住三寶】 三稱

（二）、宣疏復唱：【南無莊嚴無上佛菩提】 三稱

念 佛 回 向

Bốn loài lên nơi đất báu,
四 生 登 於 寶 地
sì shēng dēng yú bǎo dì

Hà sa ngã quỷ chứng Tam Hiền.
河 沙 餓 鬼 證 三 賢
hé shā è guǐ zhèng sān xián

Ba cõi thác sanh ao sen.
三 有 托 化 蓮 池
sān yǒu tuō huà lián chí

Muôn loại hữu tình lên Thập Địa.
萬 類 有 情 登 十 地
wàn lèi yǒu qíng dēng shí dì

MAY ALL THE FOUR KINDS OF BEINGS REACH THE JEWELED LAND,
AND THE BEINGS OF ALL THREE REALMS BE BORN FROM LOTUS BLOOMS.
MAY ALL THE MYRIAD GHOSTS ATTAIN THE THREE FOLD WORTHINESS,
AND THE COUNTLESS SENTIENT ONES ASCEND THE TEN GROUNDS.

Phật A Di Đà thân kim sắc
阿彌陀佛身金色 AMITABHA'S BODY IS THE COLOR OF GOLD
Ē mí tuó fó shēn jīn sè

Tướng tốt quang minh tự trang nghiêm
相好光明無等倫 THE SPLENDOR OF HIS HALLMARKS HAS NO PEER.
Xiāng hǎo guāng míng wú děng lún

Năm tu di uyển chuyển bạch hào
白毫宛轉五須彌 THE LIGHT OF HIS BROW SHINES ROUND A
Bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí HUNDRED WORLDS

Bốn biển lớn trong ngần mắt biếc.

紺目澄清四大海 WIDE AS THE SEAS ARE HIS EYES PURE AND CLEAR,

gàn mù chéng qīng sì dà hăi

Trong hào quang hóa vô số Phật

光中化佛無數億 SHINING IN HIS BRILLIANCE BY TRANSFORMATION

guāng zhōng huà fó wú shù yì

Vô số Bồ-tát Hiền Thánh chúng

化菩薩衆亦無邊 ARE COUNTLESS BODHISATTVAS AND INFINITE

huà pú sà zhòng yì wú biān BUDDHAS

Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh

四十八願度衆生 HIS FORTY EIGHT VOWS WILL BE OUR LIBERATION,

sì shí bā yuàn dù zhòng sheng

Chín phẩm sen vàng lên giải thoát.

九品咸令登彼岸 IN NINE LOTUS STAGES WE REACH THE FARTHEST

jiŭ pĭn xián lìng dēng bĭ àn SHORE.

HOMAGE TO THE BUDDHA OF THE WESTERN PURE LAND, KIND AND COMPASSIONATE AMITABHA.

Nam mô Tây phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界大慈大悲阿彌陀佛

ná mó xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bēi ē mí tuó fó

Nam mô A Di Đà Phật

南無阿彌陀佛

ná mó ē mí tuó fó

Trước Bàn Thờ Vong Linh Hồi Hướng

靈位前回向

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát (3 lần) NAMO BODHISATTVA OF

南 無 觀 世 音 菩 薩 三稱 COMPASSION GUAN SHI YIN

ná mó guān shì yīn pú sà (3X)

Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát (3 lần) NAMO GREAT STRENGTH

南 無 大 勢 至 菩 薩 三稱 BODHISATTVA

ná mó dà shì zhì pú sà (3X)

Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ tát (3 lần) NAMO GREAT PURE SEA LIKE

南 無 清 淨 大 海 衆 菩 薩 三稱 ASSEMBLY OF BODHISATTVA

ná mó qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà (3X)

Nam mô Tây Phương tiếp dẫn A Di Đà Phật (3 lần)

南 無 西 方 接 引 阿 彌 陀 佛 三稱

Ná mó xī fāng jiē yǐn ē mí tuó fó (3X)

Tịnh Độ Văn 淨 土 文 VOW TO BE BORN IN THE WEST

WITH ONE MIND I RETURN MY LIFE TO AMITABHA BUDDHA WHO IS IN THE LAND OF ULTIMATE

Nhất tâm quy mạng Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật.

一心歸命 極樂世界 阿彌陀佛

yī xīn guī mìng jí lè shì jiè ē mí tuó fó

BLISS WISHING HIS PURE LIGHT ILLUMINES ME AND HIS KIND VOWS GATHER ME IN. NOW WITH

Nguyện dùng quang minh thanh tịnh chiếu đến con, dùng thệ nguyện từ bi nhiếp độ con. Con nay chánh niệm,

願以淨光照我 慈誓攝我 我今正念

yuàn yǐ jìng guāng zhào wǒ cí shì shè wǒ wǒ jīn zhèng niàn

PROPER MINDFULNESS, I PRAISE THE THUS COME ONE'S NAME, IN ORDER TO TAKE THE PATH

xưng danh Như Lai, vì đạo Bồ Đề, cầu sanh Tịnh Độ.

稱如來　為菩提道　求生淨土

chēng rú lái　wèi pú tí dào　qiú shēng jìng tǔ

OF BODHI AND TO SEEK REBIRTH IN THE PURELAND, IN THE PAST, THE BUDDHA VOWED: "IF

Phật xưa đã thề: Nếu có chúng sanh muốn sanh cõi Ta chí tâm tin ưa,

佛昔本誓　若有眾生　欲生我國　志心信樂

fó xī běn shì　ruò yǒu zhòng sheng　yù shēng wǒ guó　zhì xīn xìn lè

LIVING BEINGS WHO WISH FOR REBIRTH IN MY LANDS, AND WHO RESOLVE THEIR MINDS WITH

dẫu chỉ mười niệm, nếu chẳng được sanh chẳng lấy Chánh Giác.

乃至十念　若不生者　不取正覺

nǎi zhì shí niàn　ruò bù shēng zhě　bù qǔ zhèng jué

FAITH AND JOY EVEN FOR JUST TEN RECITATIONS, ARE NOT REBORN THERE, I WILL NOT ATTAIN

Do nhân duyên niệm Phật này được vào trong biển đại thệ của Như Lai,

以此念佛因緣　得入如來　大誓海中

yǐ cǐ niàn fó yīn yuán　dé rù rú lái　dà shì hǎi zhōng

THE PROPER ENLIGHTENMENT." THROUGH MINDFULNESS OF THE BUDDHA, I ENTER THE SEA

nương từ lực Phật, các tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng.

承佛慈力　眾罪消滅　善根增長

chéng fó cí lì　zhòng zuì xiāo miè　shàn gēn zēng zhǎng

OF THE THUS COME ONE'S GREAT VOWS, AND RECEIVE THE POWER OF THE BUDDHA'S KINDNESS.

Nếu sắp mạng chung tự biết lúc mất, thân không bệnh khổ,

若臨命終　自知時至　身無病苦

ruò lín mìng zhōng　zì zhī shí zhì　shēn wúbìng kǔ

MY MULTITUDE OF OFFENSES IS ERADICATED AND MY GOOD ROOTS INCREASE AND GROW. AS

tâm không tham luyến, ý chẳng điên đảo, như nhập Thiền Định.

心不貪戀　　意不顛倒　　如入禪定

xīn bù tān liàn　　yì bù diān dǎo　　rú rù chán dìng

I APPROACH THE END OF MY LIFE, I MYSELF WILL KNOW THE TIME OF ITS COMING. MY BODY

Phật và thánh chúng tay cầm đài vàng, đến nghinh đón con,

佛及聖眾　　手執金臺　　來迎接我

fó jí shèng zhòng　　shǒu zhí jīn tái　　lái yíng jiē wǒ

WILL BE FREE OF ILLNESS AND PAIN. MY HEART WILL HAVE NO GREED OR FONDNESS, AND MY

trong khoảng một niệm, sanh cõi Cực Lạc. Hoa nở thấy Phật,

於一念頃　　生極樂國　　花開見佛

yú yī niàn qǐng　　shēng jí lè guó　　huā kāi jiàn fó

THOUGHT WILL NOT BE UPSIDE DOWN, JUST AS IN ENTERING CHAN SAMADHI. THE BUDDHA

liền nghe Phật thừa, mau khai Phật huệ, rộng độ chúng sanh,

即聞佛乘　　頓開佛慧　　廣度眾生

jí wén fó chéng　　dùn kāi fó huì　　guǎng dù zhòng shēng

AND THE ASSEMBLY OF SAGES, LEADING ME BY THE HAND TO THE GOLDEN DIAS, WILL COME TO

mãn nguyện Bồ Đề. Thập phương tam thế nhất thiết Phật,

滿菩提願　　十方三世一切佛

mǎn pú tí yuàn　　shí fāng sān shì yī qiè fó

WELCOME ME. AND IN THE SPACE OF A THOUGHT I WILL BE REBORN IN THE LAND OF

nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát,　　Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật

一切菩薩摩訶薩　　摩訶般若波羅蜜

yī qiè pú sà mó hē sà　　mó hē bō rě bō luó mì

ULTIMATE BLISS. THE FLOWER WILL OPEN, AND I WILL SEE THE BUDDHA, STRAIGHT-WAY HEAR THE BUDDHA VEHICLE, AND IMMEDIATELY ATTAIN THE WISDOM OF A BUDDHA. I WILL CROSS OVER LIVING BEINGS ON A WIDE SCALE, FULFILLING MY BODHI VOWS ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS AND THE THREE PERIODS OF TIME! ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS! MAHA-PRAJNA-PARAMITA!

REBIRTH MANTRA	念往生呪	**Chú Vãng Sanh** (3 lần)
NA MO E MI DUO PO YE	**南無阿彌多婆夜**	Nam mô a di đa bà dạ
DUO TUO QIE DUO YE	**哆他伽多夜**	Đa tha dà đa dạ
DUO DI YE TUO	**哆地夜他**	Đa địa dạ tha
E MI LI DU PO PI	**阿彌利都婆毗**	A di rị đô bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌利哆**	A di rị đa
XI DAN PO PI	**悉耽婆毗**	Tất đam bà tỳ
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DI	**毗迦蘭帝**	Tỳ ca lan đế
E MI LI DUO	**阿彌唎哆**	A di rị đa
PI JIA LAN DUO	**毗迦蘭多**	Tỳ ca lan đa
QIE MI LI	**伽彌膩**	Dà di nị
QIE QIE NUO	**伽伽那**	Dà dà na
ZHI DUO JIA LI	**枳多迦利**	Chỉ đa ca lệ
SUO PO HE (3x)	**娑婆訶**(3x)	Ta bà ha (3x)

Lục Đạo Quần Linh Tán

舉 讚

Lục đạo quần linh, **thoát sanh tử hương.**

六 道 羣 靈。 脫 生 死 鄉。

liù dào qún líng. **tuō sheng sǐ xiāng.**

Thiểu tùy pháp thủy ngộ chân thường

少 隨 法 水 悟 眞 常。

shǎo suí fǎ shuǐ wù zhēn cháng.

Trực hạ tự thừa đương. **Phản chiếu hồi quang.**

直 下 自 承 當。 返 照 廻 光。

zhí xià zì chéng dāng. **fǎn zhào huí guāng.**

Hà địa bất lạc bang

何 地 不 樂 邦。

Hé dì bù lè bāng.

Nam mô Siêu Lạc Độ Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

南 無 超 樂 土 菩 薩 摩 訶 薩 （三稱）

ná mó chāo lè tǔ pú sà mó hē sà

❖ Kệ Hồi Hướng

往 生 偈

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung, WE VOW THEY WILL BE BORN IN THE

願 生 西 方 淨 土 中 ， WESTERN PURE LAND,

Yuàn shēng xī fāng jìng tǔ zhōng,

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu, WITH THE NINE GRADES OF LOTUS

九 品 蓮 花 為 父 母, FLOWERS AS PARENTS,

jiǔ pǐn lián huā wèi fù mǔ

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh. WHEN THE FLOWERS OPEN, THEY

花 開 見 佛 悟 無 生, WILL SEE THE BUDDHA AND BECOME

huā kāi jiàn fó wù wú shēng, ENLIGHTENED TO THE UNPRODUCED,

Bất thoái Bồ tát vi bạn lữ, AND IRREVERSIBLE BODHISATTVAS

不 退 菩 薩 為 伴 侶 WILL BE THEIR COMPANIONS.
bù tuì pú sà wèi bàn lǚ

Nam mô A Di Đà Phật
南 無 阿 彌 陀 佛
ná mó ē mí tuó fó

❖ Về lại bàn thờ Phật hồi hướng（回至壇前唱）
Phổ Hồi Hướng Kệ 普回向偈

Thí thực công đức thù thắng hạnh, I DEDICATE THE MERIT AND VIRTUE FROM
施 食 功 德 殊 勝 行 THE PROFOUND ACT OF FOOD OFFERING.
shī shí gōng dé shū shèng xíng,

Vô biên thắng phước giai hồi hướng. WITH ALL ITS SUPERIOR, LIMITLESS
無 邊 勝 福 皆 回 向 BLESSINGS,
wú biān shèng fú jiē jiǒng xiàng.

Phổ nguyện trầm nịch chư hữu tình, WITH THE UNIVERSAL VOW THAT ALL
普 願 沉 溺 諸 有 情 BEINGS SUNK IN DEFILEMENT,
pǔ yuàn chén nì zhū yǒu qíng

Tốc vãng vô lượng quang Phật sát. WILL QUICKLY GO TO THE LAND OF THE
速 往 無 量 光 佛 剎 BUDDHA OF LIMITLESS LIGHT (AMITABHA).
Sù wǎng wú liàng guāng fó chā

Thập phương tam thế Phật, ALL BUDDHAS OF THE TEN DIRECTIONS
十 方 三 世 一 切 佛 AND THE THREE PERIODS OF TIMES.
shí fāng sān shì yī qiè fó

Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát, ALL BODHISATTVAS, MAHASATTVAS.

一 切 菩 薩 摩 訶 薩

yī qiè pú sà mó hē sà

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật MAHA PRAJNA PARAMITA!

摩 訶 般 若 波 羅 蜜

mó hē bō rě bō luó mì

- ❖ Tam Quy Y THREE REFUGES
  三皈依

TO THE BUDDHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh

自 皈 依 佛 當 願 衆 生

zì guī yī fó dāng yuàn zhòng shēng

UNDERSTAND THE GREAT WAY PROFOUNDLY, AND BRING FORTH THE BODHI MIND.

Thể giải đại đạo phát vô thượng tâm

體 解 大 道 發 無 上 心

tǐ jiě dà dào fā wú shàng xīn

TO THE DHARMA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh,

自 皈 依 法 當 願 衆 生

zì guī yī fǎ dāng yuàn zhòng shēng

DEEPLY ENTER THE SUTRA TREASURY AND HAVE WISDOM LIKE THE SEA.

Thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải

深 入 經 藏 智 慧 如 海

shēn rù jīng zàng zhì huì rú hǎi

TO THE SANGHA I RETURN AND RELY, VOWING THAT ALL LIVING BEINGS

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh,

自 皈 依 僧　　當 願 衆 生

zì guī yī sēng　　dāng yuàn zhòng shēng

FORM TOGETHER A GREAT ASSEMBLY, ONE AND ALL IN HARMONY.

thống lý đại chúng,　　nhất thiết vô ngại

統 理 大 衆　　一 切 無 礙

tǒng lǐ dà zhòng　　yī qiè wú ài

Hòa nam thánh chúng

和 南 聖 衆

hé nán shèng zhòng